

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang năm 2015

*(Kèm theo Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND
ngày 19/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Bảng giá các loại đất được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

7. Tính các khoản nghĩa vụ tài chính đất đai khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Căn cứ xây dựng bảng giá đất

Việc xây dựng bảng giá đất căn cứ vào nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013, phương pháp định giá đất tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 của Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, khung giá đất do Chính phủ quy định; kết quả tổng hợp, phân tích thông tin về giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất.

1. Việc xây dựng bảng giá đất phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá;

b) Theo thời hạn sử dụng đất;

c) Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;

d) Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

2. Việc xây dựng bảng giá đất phải căn cứ vào khung giá đất được quy định tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ.

3. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các xã có các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đường nhựa, đường đan, đường bê tông, đường trải đá cấp phối (đá đỏ, đá 0x4); hẻm trải nhựa, lót đan, tráng bê tông, trải đá cấp phối (đá đỏ, đá 0x4) có mặt đường rộng từ...: Là bề rộng của mặt đường được trải nhựa, lót đan, tráng bê tông, trải đá cấp phối (không bao gồm lề đường).

2. Khoảng cách đến đường phố (hoặc đường giao thông): Là độ dài từ đường phố (hoặc đường giao thông) gần nhất đến thửa đất tính theo đường giao thông bộ.

3. Thửa đất mặt tiền đường phố (hoặc đường giao thông chính): Là thửa đất liền cạnh với đường phố (hoặc đường giao thông chính) hoặc tiếp giáp với thửa đất mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng đối với thửa đất mặt tiền.

4. Thửa đất tiếp giáp hẻm: Là thửa đất liền cạnh với hẻm hoặc tiếp giáp với thửa đất tiếp giáp hẻm nhưng cùng chủ sử dụng đối với thửa đất tiếp giáp hẻm.

5. Đất liền kề: Là đất thuộc thửa đất có một cạnh tiếp giáp.

6. Giá đất liền kề tương ứng: Là giá đất thuộc thửa đất có cùng vị trí (đối với đất nông nghiệp) hoặc cùng loại đường phố, cùng khu vực (đối với đất ở), có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như thửa đất cần xác định giá.

7. Đất cấp theo các tuyến đường, đê bao, kênh, sông: Là đất thuộc thửa tiếp giáp các tuyến đường, đê bao, kênh, sông.

8. Hẻm có địa chỉ đường phố nào thì giá tính theo đường phố đó.

9. Đối với hẻm mà trong hẻm có độ rộng hẹp khác nhau (chỗ rộng, chỗ hẹp) thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố vào đến thửa đất cần định giá.

Điều 4. Phân loại khu vực và vị trí đất để xác định giá đất

1. Nhóm đất nông nghiệp

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác: giá đất được quy định phân biệt theo khu vực và vị trí đất trong từng khu vực.

Khu vực 1 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế có giá chuyển nhượng phổ biến cao nhất; khu vực 2, 3 và 4 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông và giá chuyển nhượng thấp hơn.

Vị trí của đất nông nghiệp trong từng khu vực được xác định căn cứ vào các tiêu chí đặc điểm giao thông đường bộ và đường thủy như cấp đường, lớp phủ bề mặt đường, độ rộng mặt đường, vị trí so với mặt tiền và cấp quản lý kênh, sông, rạch.

Vị trí 1 áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông thuận lợi nhất cho việc sản xuất nông nghiệp, có mức giá chuyển nhượng phổ biến cao nhất. Các vị trí tiếp theo thứ tự từ vị trí thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

a) Đất nông nghiệp tại nông thôn

Đất nông nghiệp tại nông thôn áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường hoặc mốc giải phóng mặt bằng (đối với trường hợp đã giải phóng mặt bằng), không phân biệt cự ly.

Trường hợp thực hiện chính sách tài chính đất đai trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, giá đất làm cơ sở tính giá bồi thường (giá đất phổ biến trên thị trường) được xác định như sau:

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 mét (m) trở lên).

- + Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền trong phạm vi cự ly tính từ mép đường hoặc mốc giải phóng mặt bằng (đối với trường hợp đã giải phóng mặt bằng) đến mốc lộ giới và từ mốc lộ giới trở vào 40 m đối với quốc lộ, 35 m đối với đường tỉnh, 30 m đối với đường huyện, đường xã và đường đê có mức giá bằng 100 % giá đất nông nghiệp mặt tiền.

- + Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ mỗi 50 m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30 %, 40 % so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50 % so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề.

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40 %, 50 % so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60 % so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề.

- Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 50 %, 60 % so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70 % so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề.

- Đất nông nghiệp tại vị trí còn lại: áp dụng cùng một thửa, không phân biệt cụ ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 m trở lên) có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10 % giá đất so với giá đất mặt tiền, nhưng không nhỏ hơn mức giá của vị trí cặp kênh cùng cấp.

b) Đất nông nghiệp tại đô thị

Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường phố và đất tiếp giáp đường hẻm trong đô thị áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường hoặc mốc giải phóng mặt bằng (đối với trường hợp đã giải phóng mặt bằng), không phân biệt cụ ly.

Trường hợp thực hiện chính sách tài chính đất đai trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, giá đất làm cơ sở tính giá bồi thường (giá đất phổ biến trên thị trường) được xác định như sau:

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường phố: trong phạm vi từ mép đường đến mốc lộ giới và từ mốc lộ giới trở vào 25 m là vị trí mặt tiền.

- + Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ mỗi 50 m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30 %, 40 % so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50 % so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề;

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40 %, 50 % so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60 % so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề;

- Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 50 %, 60 % so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70 % so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề.

- Đất nông nghiệp tiếp giáp đường hẻm trong đô thị áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường hoặc mốc giải phóng mặt bằng (đối với trường hợp đã giải phóng mặt bằng), không phân biệt cụ ly.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất ở tại nông thôn

Đất ở nông thôn tại các huyện, thị xã và thành phố được phân theo vị trí để xác định giá căn cứ vào khả năng sinh lợi, các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ: vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện). Ngoài ra đất ở nông thôn tại các xã trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố được phân theo 2 đến 3 vị trí.

- Đất ở nông thôn tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 m trở lên).

+ Đối với quốc lộ trong phạm vi 40 m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35 m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường huyện, đường xã và đường đê trong phạm vi 30 m kể từ mốc lộ giới;

+ Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ mỗi 50 m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

▪ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30 %, 40 % so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50 % so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại khu vực và không thấp hơn 150 % giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng;

▪ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40 %, 50 % so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60 % so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại khu vực và không thấp hơn 150 % giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng;

▪ Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 50 %, 60 % so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70 % so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại khu vực và không thấp hơn 150 % giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng;

+ Đất ở tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 m trở lên) có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10 % giá đất so với giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 150 % giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng.

- Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại: áp dụng cùng một thửa, tính từ mép đường, không phân biệt cự ly.

b) Đất ở tại đô thị

Phân loại đô thị: Thành phố Mỹ Tho là đô thị loại 2, thị xã Gò Công và Cai Lậy là đô thị loại 4, các thị trấn là đô thị loại 5.

Phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường phố.

+ Đối với đường phố tại các đô thị trong phạm vi 25 m kể từ mốc lộ giới;

+ Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ mỗi 50 m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

▪ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4 m: Tỷ lệ giảm là 30 %, 40 % so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50 % so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở của hẻm vị trí 1 có cùng chiều rộng, cùng vị trí và không thấp hơn 150 % giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng.

▪ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40 %, 50 % so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60 % so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở của hẻm vị trí 1 có cùng chiều rộng, cùng vị trí và không thấp hơn 150 % giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng.

▪ Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 50 %, 60 % so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70 % so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở của hẻm vị trí 1 có cùng chiều rộng, cùng vị trí và không thấp hơn 150 % giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng.

+ Đất ở tại mặt tiền đường phố có kênh công cộng phía trước song song với đường giảm 10 % giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Vị trí 2: đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị.

+ Hẻm vị trí 1: tiếp giáp với mặt tiền đường phố.

▪ Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 4 m:

* 50 m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35 % giá mặt tiền;

* Trên 50 m đến 100 m: tính bằng 30 % giá mặt tiền;

* Trên 100 m: tính bằng 25 % giá mặt tiền.

▪ Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m:

* 50 m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30 % giá mặt tiền;

* Trên 50 m đến 100 m: tính bằng 25 % giá mặt tiền;

* Trên 100 m: tính bằng 20 % giá mặt tiền.

▪ Hẻm có bề rộng nhỏ hơn 2 m: tính bằng 20 % giá mặt tiền.

+ Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80 % mức giá hẻm vị trí 1;

+ Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80 % mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó;

+ Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100 % đơn giá đất ở trong hẻm;

+ Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 80 % so với mức giá của hẻm trải nhựa, lát đan hoặc tráng bê tông của loại hẻm có cùng bề rộng mặt đường;

+ Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 15 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m²;

+ Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m² đến dưới 20 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m²;

+ Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m² đến dưới 25 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m²;

+ Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 25 triệu đồng/m² trở lên thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m²;

+ Mức giá đất ở trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất ở)

- Cách xác định vị trí đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị: để xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp căn cứ theo vị trí của đất ở tại nông thôn và đô thị.

- Giá đất thương mại - dịch vụ bằng 80 % giá đất ở tương ứng nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không thấp hơn mức giá thấp nhất của khung giá đất do Chính phủ quy định.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ bằng 60 % giá đất ở tương ứng nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không thấp hơn mức giá thấp nhất của khung giá đất do Chính phủ quy định.

d) Trường hợp xác định giá đất phi nông nghiệp làm căn cứ để tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: được tính trọn thửa không phân biệt cụ ly.

Điều 5. Xử lý các trường hợp cụ thể

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác); đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở) thì căn cứ giá đất ở liên hệ tương ứng, nếu không có đất ở liên hệ thì căn cứ vào giá đất ở vị trí gần nhất để xác định giá.

2. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa thì căn cứ giá loại đất liên hệ tương ứng để xác định giá; trường hợp liên hệ với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá; trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh thì được xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liên hệ tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liên hệ thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp vị trí gần nhất để xác định giá.

3. Đối với đất sông ngòi, kênh rạch, bãi bồi, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản liên hệ tương ứng, sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất phi nông nghiệp liên hệ tương ứng, nếu không có đất phi nông nghiệp liên hệ thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp vị trí gần nhất để xác định giá.

4. Đối với đất nông nghiệp khác (gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh) thì tính bằng mức giá đất nông nghiệp liên hệ tương ứng; trường hợp liên hệ tương ứng với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất để xác định giá.

5. Sau khi các tuyến đường được nâng cấp, trung tâm thương mại, khu tái định cư và các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án có trách nhiệm thông báo bằng văn bản để Sở Tài nguyên và Môi

trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

6. Đất tại các nơi chưa xác định giá trong Quy định này, nếu có vị trí và các điều kiện cơ sở hạ tầng tương tự đã nêu trong Quy định này, thì được tính theo mức giá đất tương đương với mức giá đất quy định tại Bảng giá các loại đất đính kèm và theo cách xác định cụ thể tại Bảng quy định này. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan đề xuất giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể cho từng trường hợp.

7. Trường hợp thửa đất có vị trí được xác định có nhiều mức giá khác nhau thì theo nguyên tắc chung là áp dụng theo vị trí có mức giá cao nhất.

8. Trường hợp thửa đất ở có 2 mặt tiền tại góc giao nhau giữa các tuyến đường phố (ngã ba, ngã tư,...) thì có mức giá bằng 1,2 lần giá đất ở quy định cao nhất cho vị trí đó.

9. Nguyên tắc điều chỉnh chênh lệch giá đất tại vị trí giáp ranh giữa các xã, huyện, thị xã và thành phố có điều kiện kinh tế, xã hội và kết cấu hạ tầng tương đối như nhau:

- Điều chỉnh khi có tỷ lệ chênh lệch giá $> 10\%$ so với mức giá thấp hơn tại vị trí giáp ranh.

- Thửa đất tại vị trí giáp ranh có mức giá bằng giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh.

- Các thửa đất tiếp theo về 2 phía tính từ vị trí giáp ranh có mức giá tăng và giảm thêm 10% , 20% , 30% (hay bằng $10n\%$, với n là số bước điều chỉnh) so với giá trị trung bình của 2 mức giá tại vị trí giáp ranh cho đến khi tỷ lệ chênh lệch giá giữa 2 thửa tiếp giáp $< 10\%$ so với mức giá thấp hơn của vị trí giáp ranh.

- Nguyên tắc này chỉ áp dụng cho mục đích thực hiện chính sách tài chính đất đai trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Chương II
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG
Mục 1

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI THÀNH PHỐ MỸ THO

Điều 6. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	145.000	75.000
2	120.000	60.000
3	100.000	50.000
4	85.000	45.000
5	75.000	

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	155.000	85.000
2	130.000	70.000
3	110.000	60.000
4	95.000	55.000
5	85.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trải nhựa, đtan; đất trong phạm vi các phường thành phố Mỹ Tho. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; mặt tiền đường phố tại các phường thành phố Mỹ Tho
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đtan.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi các phường.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi các phường thành phố Mỹ Tho.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã thành phố Mỹ Tho, không thuộc khu vực 1. Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đtan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đtan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 7. Giá đất ở nông thôn tại các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	660.000
2	500.000
3	360.000
4	280.000

Đất ở nông thôn tại các xã được phân theo các vị trí sau:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 8. Giá đất ở tại các tuyến đường giao thông thuộc thành phố Mỹ Tho

1. Đất ở mặt tiền đường phố và đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Tên đường			
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	15.000.000
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	24.000.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	15.000.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	12.500.000

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường 30/4	Trộn đường		16.500.000
3	Thiên Hộ Dương	Trộn đường		7.000.000
4	Rạch Gầm	Trung Trắc	Lê Lợi	15.000.000
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	12.500.000
5	Huyện Thoại	Trộn đường		8.100.000
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	21.000.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	17.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13.500.000
7	Lý Công Uẩn	Trộn đường		15.000.000
8	Lê Văn Duyệt	Cổng chợ	Lê Lợi	23.000.000
		Lê Lợi	Trương Định	9.000.000
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	20.000.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	15.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	11.700.000
10	Lê Thị Phỉ	Trộn đường		17.000.000
11	Ngô Quyền	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	15.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13.500.000
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	18.500.000
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	12.500.000
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	8.300.000
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	10.000.000
		Trần Quốc Toản	Khu bến trái cây	14.300.000
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	16.500.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phỉ	14.300.000
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	10.800.000
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Trộn đường		23.200.000
16	Lãnh Binh Cẩn	Trộn đường		9.000.000
17	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		7.000.000
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	7.500.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	9.000.000
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phỉ	25.000.000
		Lê Thị Phỉ	Ngô Quyền	19.200.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	15.000.000

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	12.500.000
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Nguyễn Tri Phương	16.500.000
		Cầu Hùng Vương	Đường huyện 92C, Đường huyện 89	15.000.000
		Đường huyện 92C, Đường huyện 89	Quốc lộ 50	10.000.000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Trãi	30/4	21.500.000
		30/ 4	Bờ Sông Tiền	10.000.000
22	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường		6.300.000
23	Phan Hiến Đạo	Trộn đường		6.300.000
24	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		6.300.000
25	Lê Văn Thạnh	Trộn đường		5.500.000
26	Giồng Dứa	Trộn đường		6.300.000
27	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		10.000.000
28	Yersin	Trộn đường		12.500.000
29	Tết Mậu Thân	Trộn đường		12.500.000
30	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đồng Đa (hẻm 199 – khu phố 5 – phường 4)			3.900.000
31	Đồng Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	7.100.000
32	Đồng Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Triền Lãm	12.500.000
33	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	16.000.000
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	14.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Bờ Sông Tiền	5.500.000
34	Dương Khuy	Trộn đường		4.800.000
35	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	15.000.000
		Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	13.000.000
36	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			3.900.000
37	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập	4.100.000
		Nguyễn Thị Thập	Đường tỉnh 870B	3.400.000
		Đoạn nối dài		1.000.000
38	Lộ Tập đoàn	Trộn đường		3.900.000
39	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trục	3.150.000
		Phan Lương Trục	Nguyễn Thị Thập	2.400.000
40	Phan Lương Trục	Lê Văn Phẩm	Trần Ngọc Giải	5.000.000
		Trần Ngọc Giải	Kênh Xáng cụt	2.500.000
41	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập	Phan Lương Trục	6.600.000
		Phan Lương Trục	Lý Thường Kiệt	4.100.000

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
				Đoạn nối dài từ Nguyễn Thị Thập đến ranh xã Trung An
42	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Bến phà (đường xuống phà)	11.700.000
		Bến phà (đường xuống phà)	Trường Chính Trị	10.000.000
		Đường xuống phà		5.250.000
		Đường lên phà		5.250.000
43	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			5.500.000
44	Ấp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	16.500.000
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	14.000.000
		Cầu Đạo Ngạn	Cầu Trung Lương	12.000.000
		Cầu Trung lương	Vòng xoay Trung lương	10.000.000
45	Hoàng Việt	Ấp Bắc	Lý Thường Kiệt	4.300.000
46	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	4.100.000
47	Hồ Văn Nhánh	Ấp Bắc	Nguyễn Thị Thập	3.150.000
48	Nguyễn Thị Thập	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Văn Phẩm	6.600.000
		Lê Văn Phẩm	Ấp Bắc	5.500.000
49	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			3.150.000
50	Quốc lộ 1	Từ cầu Bến Chùa	Đường huyện 93	4.500.000
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		3.300.000
51	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đẩu	5.500.000
		Cầu Quay	Học Lạc	3.900.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.300.000
52	Trịnh Hoài Đức	Học Lạc	Cô Giang	6.500.000
		Đoạn còn lại		4.500.000
53	Đốc Binh Kiều	Đinh Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	3.900.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	4.400.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.100.000
54	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		3.500.000
55	Phan Bội Châu	Trộn đường		3.100.000
56	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đẩu	Đinh Bộ Lĩnh	4.500.000
		Đinh Bộ Lĩnh	Học Lạc	5.500.000
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác	5.500.000
57	Nguyễn Văn Nguyễn	Trộn đường		5.500.000
58	Thái Sanh Hạnh	Trộn đường		4.750.000
59	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giãn)			1.150.000
60	Thái Văn Đẩu	Trộn đường		2.200.000

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
61	Phan Văn Trị	Trộn đường		3.800.000
62	Cô Giang	Trộn đường		3.800.000
63	Ký Con	Trộn đường		3.150.000
64	Đình Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	14.200.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	10.800.000
		Thái Sanh Hạnh	Ngã ba Quốc lộ 50	3.900.000
65	Đường vào Cảng cá	Trộn đường		3.150.000
66	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	5.500.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	5.500.000
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	5.000.000
67	Hoàng Hoa Thám	Trộn đường		3.900.000
68	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	4.750.000
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	2.750.000
69	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Đường huyện 89	1.600.000
		Đường huyện 89	Ranh Chợ Gạo	1.200.000
70	Nguyễn Văn Giác	Trộn đường		6.300.000
71	Nguyễn Trung Trục	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	3.900.000
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	2.900.000
72	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	1.150.000
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	800.000
73	Khu chợ Phường 4			14.200.000
74	Quốc lộ 50	Ngã ba giao đường Đình Bộ Lĩnh	Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	3.150.000
		Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	2.400.000
		Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	1.900.000

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
75	Quốc lộ 50 (tuyến tránh TP. Mỹ Tho)	Quốc lộ 1	Cổng Bảo Định	3.300.000
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong		2.000.000
		Trên địa bàn phường 9		2.400.000
76	Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long			700.000
77	Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc, phường Tân Long			550.000
78	Đường tỉnh 870B	Trộn đường		4.750.000
79	Đường tỉnh 864	Đoạn qua thành phố Mỹ Tho		4.750.000
80	Các đường trong khu dân cư Bình Tạo	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ đường tỉnh 870B và 864 đi vào)		1.900.000
		Đường phụ khu dân cư Bình Tạo		1.450.000
81	Đường huyện 92	Nguyễn Minh Đường	Quốc lộ 1	1.900.000
82	Đường huyện 92B	Quốc lộ 50	Bia Thành Đội	1.600.000
83	Đường huyện 92C	Cầu Triển Lãm	Ngã tư Hùng Vương	2.750.000
84	Đường huyện 92D	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	2.400.000
85	Đường huyện 92E	Đường huyện 92	Sông Bảo Định	1.000.000
86	Đường huyện 94	Đường tỉnh 870B	Rạch Cái Ngang	1.600.000
87	Đường huyện 94B	Nguyễn Thị Thập	Đường tỉnh 870B	2.400.000
88	Đường huyện 89	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trục	1.600.000
		Nguyễn Trung Trục	Quốc lộ 50	1.400.000
		Quốc lộ 50	Đường tỉnh 879B	1.250.000
89	Đường huyện 90	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	1.600.000
		Quốc lộ 50	Ranh Chợ Gạo	1.150.000
90	Trần Thị Thơm	Trộn đường		2.400.000
91	Nguyễn Quân	Ấp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	3.500.000
92	Đường huyện 86	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1.200.000
93	Đường huyện 86B	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.100.000
94	Đường huyện 86C	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.300.000
95	Đường huyện 86D	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1.000.000
96	Nguyễn Ngọc Ba (đường cấp Trường Chính trị tỉnh)			2.850.000

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
97	Đường Xóm Dầu (phường 3)			2.000.000
98	Đường liên khu phố 6 - khu phố 7, phường 5			2.400.000
99	Đường vào Trường Học Lạc	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6-7	2.750.000
		Đoạn vào khu tái định cư		2.400.000
100	Đường vào Hãng nước mắm Nam Phát	Đinh Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	950.000
101	Đường tỉnh 870	Đường tỉnh 864	Cây xăng Thanh Tâm	2.850.000
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường Cổng 2 Đồng Tâm	2.100.000
		Đường cổng 2 Đồng Tâm	Cách QL 1:100m	1.700.000
		Còn lại		2.000.000
102	Đường vào Khu dân cư và nội ô Khu phố Trung Lương			2.400.000
103	Đường Phan Văn Khỏe			4.750.000
104	Đường Nguyễn Minh Đường			5.500.000
105	Đường huyện 93			1.600.000
106	Đường vào Chùa Vĩnh Tràng			900.000
107	Đường vào Khu thủy sản			1.150.000
108	Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ			3.900.000
109	Đường vào Trung tâm hành chính phường 10			2.000.000
110	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10			1.450.000
111	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An			1.700.000
112	Đường cấp Viện Bảo Tàng			3.900.000
113	Đường huyện 95, xã Trung An			2.400.000
114	Đường huyện 87, xã Tân Mỹ Chánh			1.000.000
115	Đường huyện 87B, xã Tân Mỹ Chánh			1.000.000
116	Đường huyện 88			1.000.000
117	Đường huyện 90B			1.000.000
118	Đường huyện 90C			1.000.000
119	Đường huyện 90D			1.000.000
120	Đường huyện 90E			1.000.000
121	Đường huyện 91, xã Mỹ Phong			1.000.000
122	Đường Kênh Nổi, xã Tân Mỹ Chánh			800.000
123	Đường Cột cờ, xã Đạo Thạnh			900.000
124	Đường N3, ấp Phong Thuận và Bình Phong, Tân Mỹ Chánh			800.000
125	Đường Bình Lợi 1, xã Tân Mỹ Chánh			1.000.000
126	Đường vào Xí nghiệp dệt, phường 9			1.050.000

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
127	Đường vào Trung tâm hành chính phường 9			950.000
128	Đường vào Công ty may Tiền Tiến			900.000
129	Đường liên ấp Bình Thành – Bình Lợi	Cầu Kinh	Ngã ba đường Bình Lợi 1	1.200.000
		Ngã ba đường Bình Lợi 1	Giáp ranh Chợ Gạo	1.000.000
130	Đường huyện 94C	Từ cầu Đức về hướng Đông		950.000
		Từ cầu Đức về hướng Tây		800.000
131	Đường N3, ấp Mỹ Hưng			1.000.000
132	Đường cầu đường Mỹ Phú			1.000.000
133	Đường Một Quang			1.000.000
II	Khu tái định cư, khu dân cư			
1	Đất Khu dân cư Vườn Thuộc Nam, phường 6			2.900.000
2	Đất Khu Tái định cư kênh Xáng cụt phường 6			4.500.000
3	Đất Khu Tái định cư Cảng cá			1.350.000
4	Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm			1.400.000
5	Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha:			
	- Vị trí hẻm đường Đồng Đa			2.450.000
	- Vị trí hẻm đường Ấp Bắc:			
	+ Hẻm vị trí 1			4.000.000
	+ Hẻm vị trí 2			3.200.000

2. Giá đất ở tối thiểu trong đô thị

Mức giá đất ở tối thiểu tại đô thị không thấp hơn mức giá thấp nhất 450.000 đồng/m².

Điều 9. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ tại các cụm, khu công nghiệp

- Cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh: 1.000.000 đồng/m².

- Cụm công nghiệp Trung An: 1.300.000 đồng/m².

Khu công nghiệp Mỹ Tho: 1.600.000 đồng/ m².

Mục 2

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI THỊ XÃ GÒ CÔNG

Điều 10. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	135.000	65.000
2	110.000	50.000
3	85.000	40.000
4	70.000	35.000
5	60.000	

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	145.000	75.000
2	120.000	60.000
3	95.000	50.000
4	80.000	45.000
5	70.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trải nhựa, đtan; đất trong phạm vi các phường thị xã Gò Công. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; đường phố có đặt tên tại các phường thị xã Gò Công.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đtan; đất tiếp giáp đường hẻm nội thị có đặt tên hoặc số trong phạm vi các phường.

- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm nội thị không đặt tên hoặc số và các tuyến đường còn lại trong phạm vi các phường.

- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi các phường thuộc thị xã Gò Công.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã thị xã Gò Công, không thuộc khu vực 1. Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đtan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đtan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	65.000	60.000
2	50.000	45.000
3	35.000	30.000
4	25.000	20.000

Khu vực 1: gồm 5 phường và các xã Long Hưng, Long Thuận, Long Chánh, Long Hòa.

- Vị trí 1: Các thửa đất cấp theo các tuyến đê bao - giáp sông.

- Vị trí 2: Các thửa đất cấp theo các tuyến kênh, sông.

- Vị trí 3: Các thửa đất nằm phía sau các thửa cấp các tuyến kênh, sông, đê bao (thửa tiếp giáp vị trí 2).

- Vị trí 4: Phần còn lại.

Khu vực 2: 03 xã Tân Trung, Bình Xuân, Bình Đông.

- Vị trí 1: Các thửa đất cấp theo các tuyến đê bao - giáp sông.

- Vị trí 2: Các thửa đất cấp theo các tuyến kênh, sông.

- Vị trí 3: Các thửa nằm phía sau các thửa cấp các tuyến kênh, sông, đê bao (thửa tiếp giáp vị trí 2).

- Vị trí 4: Phần còn lại.

4. Đất trồng rừng

Xã Bình Xuân, Bình Đông: 30.000 đồng/m².

Điều 11. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Cầu Sơn Quy	Cua Lộ Góc	1.300.000
		Cua Lộ Góc	Phà Mỹ Lợi	1.150.000
2	Đường tỉnh 873	Ngã ba đường tỉnh 873 - đường huyện 13	Bến đò Bình Xuân	350.000
		Bến đò Bình Xuân	Cầu Rạch Bàng	350.000
		Cầu Rạch Bàng	Ngã ba QL 50 - Đường tỉnh 873	500.000
3	Đường tỉnh 873B	Cầu Ông Non	Đê sông Gò Công	500.000
		Đê sông Gò Công	Ngã ba đê bao	400.000
		Ngã ba đê bao	Cổng đập Gò Công	400.000
4	Đường huyện 14	Đường tỉnh 873 (Cầu Bình Thành)	Đường đê (Bến đò Cả Nhồi cũ)	330.000

2. Đất ở nông thôn tại các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	280.000
2	210.000
3	150.000
4	100.000

Đất ở nông thôn tại các xã phân theo các vị trí sau:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3m trở lên, đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 12. Giá đất ở tại các tuyến đường giao thông thuộc thị xã Gò Công

1. Đất ở mặt tiền đường phố và đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Khu vực trung tâm				
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	12.000.000
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	7.500.000
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	12.000.000
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	11.200.000
4	Lý Tự Trọng	Toàn tuyến		11.200.000
5	Rạch Gầm	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	7.000.000
		Đoạn còn lại		5.700.000
6	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	7.000.000
		Đoạn còn lại		5.700.000
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	6.800.000
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	7.000.000
9	Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		5.200.000
10	Lý Thường Kiệt (Duy Tân cũ)	Toàn tuyến		5.000.000
11	Bạch Đằng	Toàn tuyến		5.200.000
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	4.500.000
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	4.500.000
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	12.000.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	9.000.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Khu vực cận trung tâm				
1	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	7.500.000
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình An	4.500.000
		Võ Duy Linh	Cầu Cây	2.900.000
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	Tim cầu Kênh Tinh	6.800.000
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	4.500.000
4	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	10.000.000
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	7.000.000
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình An	4.000.000
6	Nguyễn Trọng Dân	Toàn tuyến		4.000.000
7	Nguyễn Trãi	Toàn tuyến		4.000.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
8	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	4.500.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	4.000.000
		Đoạn còn lại		2.000.000
9	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	4.000.000
10	Lưu Thị Dung	Toàn tuyến		3.150.000
11	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.400.000
12	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.550.000
13	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	4.400.000
		Nhà trẻ Hòa Bình	Hẻm số 2	2.200.000
		Hẻm số 2	Hẻm số 3	1.550.000
		Đoạn còn lại		1.050.000
14	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.400.000
15	Đồng Khởi	Cầu Long Chánh	Tìm đường Hồ Biểu Chánh	3.150.000
16	Quốc lộ 50	Tìm đường Hồ Biểu Chánh	Đường tỉnh 873B	2.000.000
17	Nguyễn Trọng Hợp	Toàn tuyến		1.350.000
18	Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh	2.000.000
		Còn lại		1.300.000
19	Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		3.200.000
20	Phạm Ngũ Lão	Toàn tuyến		2.400.000
21	Nguyễn Đình Chiểu	Toàn tuyến		2.400.000
22	Đường vào Trại giam cũ	Toàn tuyến		1.550.000
23	Lý Thường Kiệt	Điện Lực (Nguyễn Văn Côn)	Đầu đường Lê Lợi	2.400.000
24	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (vành đai phía Bắc)	4.000.000
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)			2.400.000
26	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2)	Đường số 1		2.400.000
		Đường số 2		4.000.000
		Đường số 3 (Lô B2)		2.100.000
		Đường số 3 (Lô A21)		1.500.000
		Đường số 4		2.100.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá		
		Từ	Đến			
		Đường số 5 (Lô B2)		2.100.000		
		Đường số 5 (Lô A21)		1.500.000		
		Đường số 6		2.400.000		
		Đường số 10		2.400.000		
		Đường số 11		2.400.000		
		Đường số 12		2.400.000		
		Đường số 12A		3.150.000		
		Đường số 12B		3.150.000		
		Đường số 14		2.400.000		
		Đường số 17		2.400.000		
		27	Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		3.000.000
		28	Đường Ao Thiếc	Toàn tuyến		1.700.000
29	Đường mả Cả Trượng	Toàn tuyến		1.350.000		
30	Đường Tết Mậu Thân	Toàn Tuyến		1.600.000		
31	Đường vào khu dân cư Ao cá Béc Hồ			1.300.000		
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3						
Khu vực ven nội thị						
1	Thủ Khoa Huân (Đường tỉnh 862)	Tim cầu Kênh Tỉnh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	2.400.000		
		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	Tim Ngã ba Tân Xã	2.000.000		
2	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Tim Ngã ba Tân Xã	Tim cầu Kênh 14	1.400.000		
		Tim cầu Kênh 14	Ngã ba Việt Hùng	1.000.000		
3	Quốc lộ 50	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B (Giếng nước)	Ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công)	2.000.000		
		Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	Cầu Sơn Qui	1.300.000		
4	Hồ Biểu Chánh	Toàn tuyến		1.500.000		
5	Đường Từ Dũ	Toàn tuyến		2.400.000		
6	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Giếng nước	Cổng Rạch Rô cũ	550.000		
		Cổng Rạch Rô cũ	Ngã ba đê bao cũ	450.000		

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã ba đê bao cũ	Cổng đập Gò Công	400.000
7	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Ngã ba giao QL 50 (bến xe phường 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.200.000
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh	1.900.000
		Ngã tư Võ Duy Linh	Ngã 3 Thủ Khoa Huân	2.400.000
8	Đường huyện 15	Ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862)	Giáp ranh huyện Gò Công Tây	400.000
9	Đường Võ Văn Kiệt (Đường tỉnh 877)	Ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862)	Ranh phường 5	1.200.000
		Ranh phường 5	Tìm ngã ba đường Giồng Cát (Bà Lễ)	1.050.000
		Đoạn còn lại		600.000
10	Nguyễn Thìn (Đường huyện 03)	Ngã tư Bình Ân (thị xã Gò Công)	Nhà văn hóa xã	2.400.000
		Nhà văn hóa xã	Ngã ba Xóm Rạch	1.200.000
		Ngã ba Xóm Rạch	Ngã ba Xóm Dinh	550.000
		Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	400.000
11	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	2.750.000
		Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	Đường vành đai phía Đông	2.000.000
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông	1.000.000
12	Đường huyện 97 (Đường Tân Đông Cầu Bà Trà)	QL 50 (Đường Hồ Biểu Chánh)	Kênh Địa Quao	550.000
		Kênh Địa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	400.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
13	Đường tỉnh 873	Ngã ba Thành Công	Ngã ba đường tỉnh 873 - Đường huyện 13	500.000
14	Đường Võ Duy Linh (Đường huyện 96)	Tim cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyền	2.000.000
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyền	C19 Biên Phòng	1.200.000
		C19 Biên Phòng	Ranh huyện Gò Công Tây	500.000
15	Đường Hoàng Tuyền	Toàn tuyến		1.300.000
16	Đường Lãng Hoàng Gia	Toàn tuyến		550.000
17	Đường huyện 98	Ngã ba Đường tỉnh 873	Ngã ba Đường tỉnh 873B	400.000
18	Đường Kênh Năm Cơ	Toàn tuyến		400.000
19	Đường huyện 96B (Đường Tân Xã – xã Long Hòa)	Đường tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân)	Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng)	400.000
20	Đỗ Trình Thoại	từ Trần Công Tường đến Hoàng Tuyền		1.300.000
21	Chiến sĩ Hòa Bình	đoạn từ đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Truyền) vào cuối khu dân cư		2.500.000
22	Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lãng Hoàng Gia)	Trộn đường		550.000
23	Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh)	Trộn đường		350.000
24	Đường kênh Ba Quyền	Trộn đường		400.000
25	Đường huyện 97B (Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng)	Đường Từ Dũ	Mạc Văn Thành (Tỉnh 871)	400.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
26	Đường huyện 98B	Trộn đường Đồng Khởi – Tỉnh 873B (Phùng Thanh Vân)		400.000
27	Đường huyện 99	Đường tỉnh 873 - đường đê		350.000
28	Đường Huyện 19 (Đường Việt Hùng)	Đường tỉnh 862 (ngã ba Việt Hùng)	Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây	750.000

2. Mức giá đất ở tối thiểu trong đô thị

Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m².

Mục 3

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI THỊ XÃ CAI LẬY

Điều 13. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	135.000	70.000	65.000
2	110.000	55.000	50.000
3	95.000	45.000	40.000
4	80.000	40.000	35.000
5	70.000		

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	80.000	75.000
2	120.000	65.000	60.000
3	105.000	55.000	50.000
4	90.000	50.000	45.000
5	80.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đã được trải nhựa, đan; đất trong phạm vi các phường thị xã Cai Lậy. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; đường phố tại các phường thuộc thị xã Cai Lậy.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm trong phạm vi các phường thị xã Cai Lậy.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi các phường thị xã Cai Lậy.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã phía Nam Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Thanh Hòa, Long Khánh, Nhị Quý và Phú Quý), không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã phía Bắc Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Mỹ Phước Tây, Tân Bình, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Hạnh Đông, Tân Phú và xã Tân Hội), không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và khu vực 3 chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trái đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trái nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trái nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trái đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trái nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trái đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch chiều rộng từ 15 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trái đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trái đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, rạch chiều rộng nhỏ hơn 15 m.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng

Điều 14. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh H. Châu Thành	Bưu Điện Nhị Quý	1.450.000
		Bưu Điện Nhị Quý	Cầu Mỹ Quý	1.600.000
		Cầu Mỹ Quý	Cầu Nhị Mỹ	1.800.000
		Cầu Nhị Mỹ	Ranh phường 4	2.500.000
2	Đường tỉnh 868	Ranh H. Cai Lậy	Cổng chào xã Long Khánh	1.100.000
		Cổng chào xã Long Khánh	Ranh phường 5	1.100.000
		Cầu Tân Bình	Cầu Kênh 12	800.000
		Cầu Kênh 12	Cầu Dừa	750.000
		Cầu Dừa	Cầu Quản Oai	800.000
		Trung tâm cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)		1.700.000
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây		2.100.000
		Đoạn còn lại		600.000
3	Đường tỉnh 865	Đường tỉnh 868	Ranh H. Tân Phước	750.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		800.000
5	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1	Đường huyện 51	800.000
		Đoạn còn lại (trên địa bàn thị xã)		550.000
6	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Kênh ông 10	Cầu Kênh Trà Lọt	400.000
		Cầu Kênh Trà Lọt	Ranh Châu Thành	550.000
7	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Năm Trinh	ĐT. 874 (xã Tân Phú)	350.000
8	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Quốc lộ 1	Đường Dây Thép	750.000
		Đường Dây Thép	Cầu Bảy Sơn	550.000
		Cầu Bảy Sơn	Cầu kinh Bảy Dạ	450.000
		Cầu kinh Bảy Dạ	Đường huyện 59	750.000
9	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Toàn tuyến		400.000
10	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Cầu Kênh Tổng	Đường tỉnh 868	450.000
		Cầu Ban Chón 2	Giáp xã MHD (Kênh Xóm Chòi)	400.000
11	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	Đường tỉnh 868	Cầu Xáng Ngang	850.000
		Khu vực dây nhà phò xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		1.000.000
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp)	600.000
12	Đường Sóng Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		750.000
13	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã)		500.000
14	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)	Toàn tuyến		330.000
15	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63)	Ranh Bình Phú	Ranh Phường 2	400.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
16	Đường Bình Phú – Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Ranh Bình Phú	Cầu Kênh Tổng	350.000
17	Đường ấp Phú Hưng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		330.000
18	Đường liên xã Tân Bình - Mỹ Hạnh Trung	Toàn tuyến		500.000
19	Đường từ UBND xã Tân Hội đến ngã ba ấp Tân Phong			280.000
20	Đường Ông Huyện (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
21	Đường 5 Năng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
22	Đường Kháng Chiến (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
23	Đường Tứ Kiệt (Xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
24	Đường Địa Sen (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
25	Đường Gò Găng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
26	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
27	Đường Đông Láng Biển, ấp Láng Biển, xã Mỹ Phước Tây	Toàn tuyến		330.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
28	Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú	Toàn tuyến		400.000
29	Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			550.000
30	Đường bắc Sông Củ	Toàn tuyến		330.000
31	Đường Phú Hòa – Phú Hiệp (xã Long Khánh)	Cổng chào ấp Phú Hiệp	Cổng chào ấp Phú Hòa	280.000
32	Đường Tây ông Bảo – Bà Kén	Đường huyện 60	Ranh xã Long Trung	230.000
33	Đường Đông Ba Muồng	Toàn tuyến		230.000
34	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường huyện 60 (cầu Văn U)	Đường huyện 61	230.000
35	Đường đơn Bắc sông Rạch Tràm	Sông Ba Rài	Ranh Bình Phú	230.000
36	Đường đơn Đông - Tây Sông Ba Rài	Toàn tuyến trên địa bàn thị xã		230.000
37	Đường Ban Chón ấp 3	Cổng tư Bình	Kênh Xóm Chối	230.000
		Kênh Chiến Lược	Cổng tư Bình	230.000
38	Đường Tây Xóm Chối	Toàn tuyến		280.000

Ghi chú: đối với các thửa đất ở tại nông thôn tại các chợ nông thôn trên địa bàn huyện (không bao gồm các thửa đất đã quy định ở phần trên): tính theo giá đất mặt tiền đường tương ứng mà nó tiếp giáp.

2. Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá	
	KV1	KV2
1	220.000	210.000
2	160.000	150.000
3	120.000	120.000
4	100.000	90.000

Khu vực 1: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phía Nam Quốc lộ 1.

Khu vực 2: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phía Bắc Quốc lộ 1.

Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phân theo 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 15. Giá đất ở tại các tuyến đường giao thông thuộc thị xã Cai Lậy

1. Đất ở mặt tiền đường phố và đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh phường 4	Đường Võ Việt Tân	3.600.000
		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	6.000.000
		Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	3.300.000
		Kênh 30/6	Ranh H. Cai Lậy (xã Bình Phú)	2.500.000
2	Đường tỉnh 868	Ranh xã Long Khánh – Phường 5 TX. Cai Lậy	Cầu Bờ Ấp 5	2.400.000
		Cầu Bờ Ấp 5	Đường Tứ Kiệt (B2)	3.600.000
		Đường Tứ Kiệt (B2)	Quốc lộ 1	4.000.000
		Quốc lộ 1	Phòng Thống kê	6.000.000
		Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	7.000.000
		Cầu Sa Rài	Cầu Kênh Cà Mau	2.800.000
		Cầu Kênh Cà Mau	Cầu Tân Bình	900.000
3	Đường 30/4	Toàn tuyến		7.800.000
4	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	2.400.000
		Cầu Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	4.500.000
5	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1	Đường Tứ Kiệt	3.300.000
		Đường Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	2.600.000
6	Đường Thanh Tâm	Đường Thái ThịKiểu	Đường 30/4	4.900.000
		Đường 30/4	Đường tỉnh 868	6.000.000
		Khu vực còn lại		5.600.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Đường Thái Thị Kiều	Toàn tuyến		3.500.000
8	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		3.300.000
9	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường tỉnh 868	5.000.000
		Đường tỉnh 868	Cầu Trường Tín	3.300.000
10	Đường vào cầu số 3	Đường Bến Cát	Cầu số 3	3.400.000
11	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Cầu Đặng Văn Quế	3.800.000
12	Đường Mỹ Trang	Toàn tuyến		2.500.000
13	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		3.300.000
14	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		3.300.000
15	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		3.300.000
16	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		3.300.000
17	Đường Phan Văn Kiêu	Toàn tuyến		3.300.000
18	Đường Nguyễn Văn Hiếu (ĐH. 63 đoạn qua thị trấn cũ)	Quốc lộ 1	Ranh Thanh Hòa	1.400.000
19	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1.400.000
20	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1.400.000
21	Đường Đông Ba Rài	Quốc lộ 1	Ranh Thanh Hòa	1.400.000
22	Đường Tây Ba Rài	Toàn tuyến		600.000
23	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến		3.300.000
24	Đường bờ Hội Khu 5	Toàn tuyến		1.500.000
25	Đường Tứ Kiệt (B2)	Đường tỉnh 868	Ranh phường 4	1.500.000
		Ranh phường 4	Kênh Ông Mười	800.000
26	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		3.800.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
27	Đường Đặng Văn Thạnh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Diệp	3.800.000
28	Đường Mai Thị Út	Cao Hải Đê	Trương Văn Diệp	3.800.000
29	Đường Nguyễn Văn Lộc	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Diệp	1.500.000
30	Đường Trù Văn Thố	Cao Hải Đê	Trương Văn Diệp	1.800.000
31	Đường Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Diệp	3.000.000
32	Đường Trần Xuân Hòa	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Diệp	2.200.000
		Trương Văn Diệp	Lê Văn Sâm	2.600.000
33	Đường Trương Văn Diệp	Phan Văn Khỏe	Đặng Văn Thạnh	3.300.000
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	3.800.000
		Đoạn còn lại		3.000.000
34	Đường Cao Hải Đê	Toàn tuyến		1.500.000
35	Các tuyến đường còn lại	Mặt đường > 3m, mặt bê tông, nhựa, đá cấp phối		550.000
		Khu vực còn lại		450.000
36	Đường nối liền Thái Thị Kiều với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám)	Toàn tuyến		3.500.000
37	Đường đan dọc kênh 30/6	Quốc lộ 1A	Giáp sông Ba rài	450.000
38	Đường đan cặp kênh Ông Bông	Quốc lộ 1A	Đường huyện 57C	450.000
39	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Trường Tín	Kênh Hội Đồng	1.700.000
		Kênh Hội Đồng	Cầu Năm Trinh	900.000
40	Đường Nhị Mỹ (Đường huyện 55)	Quốc lộ 1	Lộ Giữa	700.000
		Lộ Giữa	UBND xã Nhị Mỹ	700.000
		Đoạn còn lại		500.000
41	Đường Lộ Giữa (Đường huyện 56)	Ranh thị trấn cũ	Sân bóng Đá Nhị Mỹ	850.000
		Sân bóng đá Nhị Mỹ	Đường huyện 53	500.000
42	Đường huyện 57	Đường tỉnh 868	Miêu Cháy	1.100.000

STT	Tuyến đường (Đường ấp 1 Tân Bình)	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Miếu Cháy	Kênh Hội Đồng	750.000
		Đoạn còn lại		1.200.000
43	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường tỉnh 868	Cầu 8 Lưu	700.000
		Cầu 8 Lưu	Cầu Ban Chón 1	600.000
		Cầu Ban Chón 1	Cầu Ban Chón 2	450.000
44	Đường vào ấp 2, xã Tân Bình (ĐH.57C)	Đường tỉnh 868	Cầu số 2	600.000
45	Đường vào ấp 2, xã Tân Bình (ĐH.57C)	Đoạn còn lại		600.000
46	Đường từ Cầu Đặng Văn Quế đến ranh Tân Bình	Toàn tuyến		550.000
47	Đường Tây sông Ba Rài	Ranh xã Thanh Hòa	Giáp ấp 5 Tân Bình	300.000
48	Đường Đông sông Ba rài	Ranh xã Thanh Hòa	Cầu Cai Lậy	300.000

2. Mức giá đất ở tối thiểu trong đô thị

Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 350.000 đồng/m² tại các phường.

Mục 4

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN CÁI BÈ

Điều 16. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	135.000	70.000	65.000
2	110.000	55.000	50.000
3	95.000	45.000	40.000
4	80.000	40.000	35.000
5	70.000		

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	80.000	75.000
2	120.000	65.000	60.000
3	105.000	55.000	50.000
4	90.000	50.000	45.000
5	80.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, huyện trải nhựa, đtan; đất trong phạm vi thị trấn Cái Bè. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; đường phố tại thị trấn.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đtan.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Đông Hòa Hiệp, An Cư, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Thành, Hòa Khánh, Thiện Trí, Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, An Thái Đông, An Thái Trung, An Hữu, Hòa Hưng, Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lương, Mỹ Lợi A, Hậu Mỹ Phú và Mỹ Hội, không thuộc khu vực 1.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã Hậu Mỹ Bắc B, Thiện Trung, Mỹ Trung, Hậu Mỹ Trinh, Mỹ Lợi B và Mỹ Tân, không thuộc khu vực 1.

Các khu vực 2 và 3 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trái đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trái nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trái nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trái đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trái nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trái đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trái đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trái đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

- Đất cặp sông Tiền, sông Cái Cối: 90.000 đồng/m².

- Đất tại vị trí còn lại có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

Điều 17. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1 (trừ các khu thương mại trên quốc lộ)	Giáp ranh Cai Lậy	Km 2004 + 300 (Cty Dream MeKong)	1.100.000
		Km 2004 + 300 (Cty Dream MeKong)	Km 2012 (ranh Thiện Trí – Hòa Khánh)	1.200.000
		Km 2012 (ranh Thiện Trí – Hòa Khánh)	Cầu Rạch Chanh	950.000
		Cầu Rạch Chanh	Cầu Rạch Giồng	1.100.000
		Cầu Rạch Giồng	Bến phà cũ	850.000
		Ngã ba đường dẫn vào cầu Mỹ Thuận	Cầu Mỹ Thuận	750.000
2	Quốc lộ 30 (trừ khu thương mại trên quốc lộ)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Tứ	900.000
		Cầu Bà Tứ	Giáp ranh xã Mỹ Hiệp (Cao Lãnh - ĐT)	700.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Cầu Kênh 9 (giáp ranh Cai Lậy)	Cầu Kênh Chà Dưới	700.000
		Cầu Kênh Chà Dưới	Cầu Phụng Thót	700.000
		Cầu Phụng Thót	Cầu Bằng Lăng (Giáp ranh tỉnh Đồng Tháp - xã Hậu Mỹ Bắc B)	550.000
2	Đường tỉnh 869	Cây xăng số 5 – xã Hậu Mỹ Bắc A	Cầu Thiên Hộ mới	2.500.000
		Chân Cầu Thiên Hộ cũ	Đường vào Cầu Thiên Hộ mới	3.100.000
		Cây xăng số 5 – xã Hậu Mỹ Bắc A	Cầu Một Thước	1.500.000
		Cầu Một Thước	Cầu Thủ Ngũ	650.000
		Cầu Thủ Ngũ	Cách UBND Hậu Thành 500m về hướng Bắc	850.000
		Cách trụ sở UBND Hậu Thành 500m về hướng Bắc	Cách trụ sở UBND Hậu Thành 500m về hướng Nam	1.100.000
		Cách trụ sở UBND Hậu Thành 500m về hướng Nam	Cầu Ông Ngũ	650.000
3	Đường tỉnh 863	Cầu Ông Ngũ	Quốc lộ 1	1.100.000
		Quốc lộ 1	Cầu Thông Lưu	600.000
		Cầu Thông Lưu	Cầu Nước Chùa	500.000
		Cầu Nước Chùa	Cầu Đường Củi Lớn	600.000
		Cầu Đường Củi Lớn	Trụ sở UBND xã Mỹ Trung	500.000
4	Đường tỉnh 861	Trụ sở UBND xã Mỹ Trung	Bia tường niệm chiến thắng Ngã Sáu	600.000
		Quốc lộ 1	Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (đường gần nhất với ranh cuối nhà lồng chợ)	1.000.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (đường gần nhất với ranh cuối nhà lồng chợ)	Cầu Bào Giai	900.000
		Cầu Bào Giai	Cầu Mương Điều	600.000
		Cầu Mương Điều	Cầu Kênh Kho	500.000
		Cầu Kênh Kho	Hết tuyến	400.000
5	Đường tỉnh 864	Đầu đường nhựa ấp An Ninh (Đông Hòa Hiệp)	Xã Hiệp Đức - Cai Lậy	600.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường Bờ bao ven sông Tiền	Cổng văn hóa (giáp ranh TT.Cái Bè)	Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	900.000
		Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	Sông Trà Lọt	650.000
		Sông Trà Lọt	Xã Hòa Hưng	300.000
2	Đường huyện 75 (Hòa Khánh - Miếu Cậu)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Huê	450.000
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	400.000
		Cầu Nước Trong	Sông Tiền	300.000
3	Đường huyện 76 (Đường Thiện trí – Thiện Trung)	Quốc lộ 1	Kênh 28 (xã Thiện Trung)	450.000
4	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Sáu	550.000
		Cầu Bà Sáu	Ngã ba đường huyện 74B	360.000
		Ngã ba đường huyện 74B	Hết tuyến	550.000
5	Đường huyện 71 (23B)	Quốc lộ 1	Chợ Giồng	400.000
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	280.000
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1	360.000
6	Đường huyện 78 (Đường Cổ Cò, Mỹ Lương cũ)	Cầu Rạch Miếu	Kênh huyện (Bến đò Mỹ Lương)	310.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Đường huyện 78B (Đường ấp Bình - Ấp Hòa xã Mỹ Lương)	Quốc Lộ 1	Rạch Mù U	600.000
8	Đường huyện 79 (Đường Mỹ Lợi A - B)	Ngã ba Đường tỉnh 861	Đường Nguyễn văn Tiếp B (ĐH.82)	310.000
9	Đường huyện 79B (Đường kênh Kho)	Đường tỉnh 861	Đường Huyện 79	310.000
10	Đường huyện 80 (Đường Mỹ Tân)	Đường tỉnh 861	Đường huyện 77 (dọc Kênh 10 Thước)	280.000
11	Đường huyện 80B (Đường Giữa huyện)	Quốc lộ 30 (Tân Hưng)	Cầu Xoài Tư (Giáp Cai lậy)	310.000
12	Đường huyện 73 (Kênh 200)	Đường tỉnh 865	Kênh Hai Hát	280.000
13	Đường huyện 74 (Đông Hòa Hiệp)	Cầu Bà Hợp	Quốc lộ 1	330.000
14	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Đường huyện 71	Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	450.000
		Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	Đường tỉnh 869	310.000
15	Đường huyện 77 (Kênh 6 Bằng Lăng)	Quốc lộ 1	Ranh xã Mỹ Tân	310.000
		Ranh xã Mỹ Tân (cầu Kênh 10 thước)	Kênh 28	290.000
		Kênh 28	Đường Nguyễn Văn Tiếp B	280.000
16	Đường huyện 81 (Tân Hưng)	Quốc lộ 30	UBND xã Tân Hưng	410.000
17	Đường huyện 82 (Đường Nguyễn Văn Tiếp B)	UBND xã Tân Hưng (Đường Tân Hưng)	UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	280.000

d) Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục quốc lộ (tính cả 02 bên)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I. Quốc lộ 1:				
1	Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè)	Tim nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	1.450.000
		Tim nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	1.450.000
2	Cụm công nghiệp TMDV (Bà Đắc)	Cầu Bà Đắc	Cầu An Cư	1.550.000
3	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường vào chợ mới An Bình	1.300.000
4	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt (cũ)	Đường 71B, 71	1.550.000
5	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Nghĩa trang huyện	1.300.000
6	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.300.000
7	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Cầu Rạch Miễu	1.550.000
8	Chợ An Thái Đông	Đường tỉnh 861	Cầu Rạch Miễu	1.550.000
9	Chợ An Hữu	Ranh An Thái Trung	Cầu An Hữu	3.100.000
		Cầu An Hữu	Cầu Rạch Giồng	2.600.000
II. Quốc lộ 30:				
1	Từ Cầu Rạch Ruộng đến Trường cấp 2 Tân Thanh			1.550.000

đ) Đất ở tại các chợ huyện, xã

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I. Chợ huyện:				
1	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	1.1. Khu vực trung tâm chợ			
	- Ngã ba kênh 7	Đường tỉnh 869	Chợ nông sản Thiên Hộ	2.600.000
	- Đường N3	Kênh 7	Đường tỉnh 869	4.400.000
	- Đường N6	Kênh 7	Đường tỉnh 869	2.300.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	- Cặp kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp A	Đường N3	Cầu Thiên Hộ	3.500.000
	- Đường xung quanh nhà lồng chợ	N3 (khu vực nhà lồng chợ cũ)	Đường cặp kênh Nguyễn Văn Tiếp A	3.000.000
	- Đường D5	Đường N3	Đường N6	1.850.000
	- Đường D6	Đường N3	Đường N6	1.850.000
	- Lô B (đọc TL 869)			2.100.000
	- Lô C1			2.000.000
	- Lô C2			580.000
	- Lô C3			580.000
	- Lô C4			580.000
	- Lô D1			2.150.000
	- Lô D2			600.000
	- Lô D3			600.000
	- Lô D4			600.000
2	Chợ Hòa Khánh	2.1. Chợ mới		
		Khu vực mặt tiền Quốc lộ 1		2.850.000
		Khu vực xung quanh chợ (còn lại)		1.900.000
		2.2. Chợ cũ		
		Đọc Quốc lộ 1		1.500.000
		Khu vực còn lại		1.000.000
3	Chợ An Hữu			
	- Đoạn QL 1 cầu ván áp 4 + cặp sông An Hữu	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (cầu ván)	4.000.000
	- Đoạn QL 1 chợ trái cây	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (Lộ Tẻ)	3.400.000
	Khu vực còn lại			1.500.000
	- Đoạn QL 1 ấp 2	Quốc lộ 1	Vựa trái cây ông Tư Lễ	1.500.000
	- Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1	Cầu Lam Sơn (cầu Kim Tiên cũ)	1.200.000
	- Đường vào ấp 1	Quốc lộ 1	Hết vựa trái cây	1.000.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	- Đường vào Bưu điện xã	Quốc lộ 1	Chợ trái cây An Hữu	1.150.000
4	Chợ An Thái Đông:			
	- Đoạn vào chợ	Quốc lộ 1	Hết nhà lồng chợ mới	1.500.000
		Nhà lồng chợ mới	Kênh số 1	700.000
	Đường đan ven sông Cổ Cò	Chân Cầu Cổ Cò cũ	Kênh Số 1	600.000
	- Các đường còn lại trong chợ			950.000
	- Đường huyện 78	Quốc lộ 1	Cầu Rạch Miễu (đường vào UBND xã Mỹ Lương)	650.000
Chợ xã:				
1	Chợ Tân Thanh			1.500.000
2	Chợ Mỹ Đức Tây			1.200.000
3	Chợ Cái Nứa			1.100.000
4	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, Hòa Hưng, chợ Giồng			1.000.000
5	Chợ Hậu Mỹ Phú, Hậu Mỹ Trinh, Hồng Xi Na, kênh Kho, An Cư (chợ mới An Bình).			650.000
6	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đường vào chợ	Giáp ranh đường đan ấp Mỹ An	650.000
7	Các chợ còn lại			350.000

e) Đất ở tại các cụm công nghiệp, khu du lịch

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Khu Cụm CN An Thạnh (đất tiếp giáp sông Cái Bè)			
	- Đoạn phía bắc kênh 8	Rạch Ông Ngũ	Đối diện Rạch Bà Đắc	600.000
	- Đoạn CCN - Cầu An Cư (Cùng bên với CCN)	Quốc lộ 1	Cụm công nghiệp	700.000

g) Đất ở tại mặt tiền đường xã

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường vào xí nghiệp cơ khí cũ	Quốc lộ 1	Nhà máy Việt Hưng	900.000
2	Đường vào CCN An Thạnh	Quốc lộ 1	Ranh Cụm CN	1.100.000
		Cụm công nghiệp (Đường Ven khu Tái định cư)	Sông Thông Lưu	650.000
3	Đường vào Trường Phạm Thành Trung	Quốc lộ 1	Cuối đường	450.000
4	Đường vào Nhà máy xay xát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1	Cuối cống số 1 (cống Ông Hai)	450.000
6	Đường khu 1B (cấp sông Cái Bè)	Cầu Chùa	Cầu Bà Hạp	450.000
7	Đường vào làng nghề Đông Hòa Hiệp	Ranh TT. Cái Bè	Rạch Bà Lát	700.000
		Rạch Bà Lát	Cầu Bông Lang	450.000
		Cầu Bông Lang	Cầu An Cư	450.000
8	Khu dân cư xã Hậu Mỹ Bắc B, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B			280.000
	Khu dân cư Mỹ Tân:			
	- Đối với các thửa đất ven đường liền kề khu vực kinh doanh			280.000
	- Đối với các thửa đất thuộc các nền còn lại			220.000
9	Khu dân cư mới Hậu Mỹ Bắc A:			
	- Đối với các thửa đất tiếp giáp chợ			650.000

2. Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá	
	KV1	KV2
1	220.000	210.000
2	160.000	150.000
3	120.000	110.000
4	100.000	90.000

Khu vực 1: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Đông Hòa Hiệp, An Cư, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Thành, Hòa Khánh, Thiện Trí, Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, An Thái Đông, An Thái Trung, An Hữu, Hòa Hưng, Tân Thanh, Tân Hưng, Mỹ Lương, Mỹ Lợi A, Hậu Mỹ Phú, Mỹ Hội.

Khu vực 2: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Hậu Mỹ Bắc B, Thiện Trung, Mỹ Trung, Hậu Mỹ Trinh, Mỹ Lợi B, Mỹ Tân.

Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phân theo 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 18. Giá đất ở đô thị

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Trung Nữ Vương	Đầu cầu Cái Bè	Cầu Chùa	2.200.000
		Cầu Chùa	Rạch Bà Hợp	450.000
		Đầu cầu Cái Bè	Hẻm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	3.800.000
		Hẻm giáp ranh TT. Y tế dự phòng (BV cũ)	Đường Phạm Hồng Thái	3.000.000
2	Lê Quý Đôn	Đầu cầu Cái Bè (tính cả bến xe tải khu 3)	Cầu nhà thờ	3.000.000
		Cầu nhà thờ	Đoàn Thị Nghiệp (đường vào Chùa Kỳ Viên cũ)	1.000.000
3	Đoàn Thị Nghiệp (đường vào chùa Kỳ Viên cũ)	Nguyễn Chí Công (đường tỉnh 875)	Bến đò Phú An	1.000.000
4	Cô Giang	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	3.800.000
5	Cô Bắc	Đốc Binh Kiều (khu 1)	Trung Nữ Vương	3.800.000
6	Thiên Hộ Dương	Trương Công Định (ĐT 875)	Trung Nữ Vương	4.300.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Bến cảng	Trương Định (Lê Văn Duyệt B cũ)	2.200.000
		Trương Định (Lê Văn Duyệt B cũ)	Cầu Cái Bè	3.800.000
8	Nguyễn Chí Công (đường tỉnh 875)	Cầu Cái Bè	Ranh Chi Cúc Thuế	3.800.000
		Ranh Chi Cúc Thuế	Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	2.650.000
		Ranh phía Bắc Trường THPT Huỳnh Văn Sâm	Giáp ranh xã Phú An, huyện Cai Lậy	1.850.000
9	Độc Binh Kiều	Trung Nữ Vương	Thiên Hộ Dương	1.950.000
		Thiên Hộ Dương	Phạm Hồng Thái	2.700.000
10	Lãnh Binh Cẩn	Cô Bắc	Thiên Hộ Dương	3.000.000
		Thiên Hộ Dương	Hết đường	1.200.000
11	Đường vào Trường cấp 3 thị trấn Cái Bè (đường đan)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Trường THPT Cái Bè	1.500.000
12	Nguyễn Thái Học	Trung Nữ Vương	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	2.750.000
		Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Sân banh khu 2	1.500.000
		Sân banh khu 2	Giáp ranh Hòa Khánh	950.000
13	Phạm Hồng Thái	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Trung Nữ Vương	2.750.000
14	Phạm Ngũ Lão	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Độc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2)	2.750.000
15	Lê Văn Duyệt A	Thiên Hộ Dương	Nguyễn Thái Học	2.750.000
16	Trương Định (Lê Văn Duyệt B cũ)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Độc Binh Kiều (Tạ Thu Thâu cũ, khu 2)	2.500.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
17	Bảo Định Giang (Đường huyện 74)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Cầu số 1	2.300.000
		Cầu số 1	Cầu Bà Hợp	1.750.000
18	Thái Văn Tân (Đường đan dọc rạch Cầu Chùa cũ)	Bảo Định Giang (Đường huyện 74)	Cuối đường (cầu Chùa)	650.000
19	Lê Thị Kim Chi (đường vào làng nghề bánh phồng cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Hết đường nhựa	1.850.000
20	Đường làng nghề bánh Phồng (Đường khu 4 (cấp sông Cái Bè cũ))	Cầu Cái Bè	Cống (khu 4)	2.150.000
		Cống (khu 4)	Cống (Cầu chuồng gà cũ)	1.850.000
		Cống (Cầu chuồng gà cũ)	Ranh Đông Hòa Hiệp	1.300.000
21	Đường đan chùa Phước Thới	Lê Thị Kim Chi	Đường làng nghề bánh Phồng	850.000
22	Phan Bội Châu	Đốc Bình Kiều, khu 1A	Lãnh Binh Cẩn	1.500.000
23	Phan Chu Trinh	Đốc Bình Kiều, khu 1A	Trung Nữ Vương	1.500.000
24	Đường Xẻo Mây ven Sông Tiền (đường huyện 74B)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Cống giáp ranh đất ông 2 Hữu	1.300.000
		Cống giáp ranh đất ông 2 Hữu	Ranh Hòa Khánh	1.000.000
		Ranh Hòa Khánh	Quốc lộ 1 (Cầu Mỹ Thuận)	550.000
25	Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ)	Nguyễn Chí Công (Đường tỉnh 875)	Mộ Lớn Thượng	1.850.000
		Mộ Lớn Thượng	Đường đan về hướng đông (hết đường)	750.000
26	Phan Văn Ba (ngã ba Mộ Lớn Thượng cũ)	Ngã ba đường	Lê Quý Đôn (cầu Nhà thờ)	1.850.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
27	Nguyễn Văn Bàng (đường vào kho VLXD Thanh Tân)	Lê Quý Đôn	Võ Văn Giáo (Đường vào Mộ Lớn Thượng cũ)	1.100.000
28	Nguyễn Văn Thâm (Đường dọc công viên TT.Cái Bè)	Trương Công Định (Đường tỉnh 875)	Đường Đốc Binh Kiều, Khu 1	2.800.000
29	Các đường còn lại			350.000
30	Khu vực trung tâm thương mại thị trấn Cái Bè			3.800.000

2. Mức giá đất ở tối thiểu trong đô thị

Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 300.000 đồng/m² tại thị trấn Cái Bè.

Điều 19. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại - dịch vụ tại các cụm, khu công nghiệp

Đất sản xuất kinh doanh tại Cụm công nghiệp An Thạnh: 1.200.000 đồng/m².

Mục 5

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN CAI LẬY

Điều 20. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	135.000	70.000	65.000
2	110.000	55.000	50.000
3	95.000	45.000	40.000
4		40.000	35.000

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	80.000	75.000
2	120.000	65.000	60.000
3	105.000	55.000	50.000
4		50.000	45.000

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đã được trải nhựa, đan. Khu vực 1 chia thành 3 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã phía Nam Quốc lộ 1 và không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã phía Bắc Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Thanh Lộc, Phú Cường, Mỹ Thành Bắc, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận) và không thuộc khu vực 1 và 2. Khu vực 2 và khu vực 3 chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch chiều rộng từ 15 m trở lên.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2

m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, rạch chiều rộng nhỏ hơn 15 m.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

4. Đất bãi bồi: (Tân Phong và Ngũ Hiệp): 15.000 đồng/m².

Điều 21. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh TX. Cai Lậy	Cầu Bình Phú	2.000.000
		Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	1.700.000
		Cầu Phú Nhuận	Ranh Cái Bè	1.400.000
2	Đường tỉnh 868	Ranh 3 xã Long Khánh – Long Tiên – Long Trung	Bến phà Ngũ Hiệp	1.200.000
		Cầu Quan Oai	Cầu Hai Hát	900.000
		Bến phà Ngũ Hiệp	Sân Vận động	800.000
		Đoạn còn lại		650.000
3	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	1.400.000
		Trường THCS Tam Bình	Ranh huyện Châu Thành	1.100.000
		Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	1.000.000
		Cầu Trà Tân	Sông Ba Rài	900.000
		Sông Ba Rài	Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè)	600.000
4	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		750.000
5	Đường tỉnh 874B	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		650.000
6	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1	Rạch Hang Rắn	1.600.000
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	1.400.000
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh thị trấn Cái Bè	1.850.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Quốc lộ 1	Ranh xã Hiệp Đức	750.000
		Ranh xã Hiệp Đức	Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong	550.000
8	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Toàn tuyến (trên địa bàn huyện Cai Lậy)		420.000
9	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Từ Bình Phú - Bình Thạnh	Cầu Kênh Tổng	420.000
10	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Ranh xã Long Khánh	Cầu Cẩm Sơn	520.000
		Cầu Cẩm Sơn	Đường tỉnh 875B	550.000
11	Đường Long Tiên - Mỹ Long (Đường huyện 35)	Đường tỉnh 868	Ranh Châu Thành	550.000
		Đường vào chợ Ba Dầu		420.000
		Đường vào chợ Cà Mít		420.000
12	Đường Ba Dừa (Đường huyện 62)	Toàn tuyến		450.000
13	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63 trừ đoạn qua thị xã)	Quốc lộ 1	Đường Giồng Tre	380.000
		Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	Hết ranh huyện Cai Lậy	420.000
14	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Quốc lộ 1	Trường Phan Việt Thống	950.000
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	520.000
		Đoạn còn lại		320.000
15	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Quốc lộ 1	Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	750.000
		Đường Phú Nhuận cũ		480.000
		Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	Cầu Ngã Năm	620.000
		Cầu Ngã Năm rẽ đường đan Chà Là	Nhà ông Trương Văn Sang	380.000
		Cầu Ngã Năm	UBND xã Mỹ Thành Nam	600.000
		Khu vực còn lại		420.000
16	Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận)	Toàn Tuyến		320.000
17	Đường Phú An (Đường huyện 67)	Đường tỉnh 875	Cầu Phú An	550.000
		Cầu Phú An	Đường Giồng Tre (ĐT. 875B)	380.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Khu vực còn lại		280.000
18	Đường nhựa Cả Gáo (ĐH 68)	Toàn tuyến		380.000
19	Đường vào trạm y tế xã Mỹ Thành Nam	Toàn tuyến		420.000
20	Đường 1 Tháng 5 xã Mỹ Thành Bắc (ĐH. 69)	Toàn tuyến		320.000
21	Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70)	Rạch ông Dú	Đến Rạch Lâu	500.000
		Đoạn còn lại		400.000
22	Đường vào chùa Kỳ Viên ấp 4, xã Phú An	Toàn tuyến		850.000
23	Đường vào trung tâm xã Hiệp Đức	Toàn Tuyến		420.000
24	Đường Đông sông Ba Rài – Tây kênh Ông Mười	Toàn tuyến		280.000
25	Đường Tây sông Ba Rài – Đông Sông Phú An	Toàn tuyến		280.000
26	Đường đến Trung tâm xã Tân Phong (Đường huyện 64)	Bến Đò	Nghĩa trang Liệt sĩ cũ	380.000
		Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ	Cầu Sáu Ái	450.000
		Khu vực còn lại		280.000
27	Đường Đông kênh Thầy Cai	Đường 865	Kênh 2 Hạt	290.000
28	Đường Đông kênh Chà Là	Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Bồi Tường	290.000
29	Đường Đông kênh Cà Nhíp	Kênh 2 Hạt	Kênh Mương Lộ	220.000
30	Đường Đông Kênh 10	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ranh Kênh Mỹ Thành Nam	220.000
31	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		240.000
32	Đường Nam Kênh 2 Hạt	Toàn tuyến		220.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
33	Đường liên ấp	Huyện Lộ 70	Huyện Lộ 70 (rạch Cả Bần)	350.000
34	Đường rạch Bà 4	Quốc lộ 1A	Cầu Bà 4	300.000
35	Đường Bà Phò	Cầu Bà Phò	Cầu kênh Rạch	300.000
36	Đường kênh Phú Thuận (xã Bình Phú)	Toàn tuyến trên địa bàn huyện Cai Lậy		300.000
37	Đường đan cặp sông đường nước	Trạm Y tế xã	Điểm cây Kè	300.000
38	Đường đan cặp sông Bà Tồn	Chợ Bà Tồn	Kênh Một Thước (giáp MTB)	300.000
39	Đường liên ấp	Tỉnh lộ 868	Kênh Cây Cồng	320.000
40	Đường Bình Thạnh	Tỉnh lộ 868	Trụ sở ấp Bình Thạnh	300.000
41	Đường Nghĩa Trang	Tỉnh lộ 864	Đường liên ấp	320.000
42	Đường Miếu Bà	Tỉnh lộ 864	Đường liên ấp	320.000
43	Đường Kiểm Thưởng	Tỉnh lộ 864	Đường liên ấp	320.000
44	Đường Thanh niên	Tỉnh lộ 864	Đường liên ấp	320.000
45	Đường Kênh cũ	Đường Thanh niên	Kênh Cây Cồng	320.000
46	Đường liên xóm Bình Ninh 1	Đường liên ấp	Cầu Bàng	320.000
47	Đường Cầu Bàng	Đường liên ấp	Ranh xã Mỹ Long	300.000
48	Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh	Đường Cầu Bàng	Ranh xã Mỹ Long	300.000
49	Đường Bờ Mới	Tỉnh Lộ 864	Đường liên ấp	320.000
50	Đường Cơ Bản vào Sơ chỉ huy tỉnh Tiền Giang	Đường tỉnh 875B	Huyện lộ 60	450.000
51	Đường Tây sông Bang Giầy	Qua xã Phú Cường, Phú Nhuận, Bình Phú		300.000

Ghi chú: Đối với các thửa đất ở tại nông thôn tại các chợ nông thôn trên địa bàn huyện (không bao gồm các thửa đất đã quy định ở phần trên): tính theo giá đất mặt tiền đường tương ứng mà nó tiếp giáp.

2. Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá	
	KV1	KV2
1	220.000	210.000
2	160.000	150.000
3	120.000	110.000
4	100.000	90.000

Khu vực 1: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phía Nam Quốc lộ 1.

Khu vực 2: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phía Bắc Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Thanh Lộc, Mỹ Thành Bắc, Phú Cường, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận).

Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phân theo 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Mục 6

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN TÂN PHƯỚC

Điều 22. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	125.000	55.000	50.000	40.000
2	100.000	45.000	40.000	30.000
3	80.000	35.000	30.000	20.000
4	65.000	30.000	25.000	15.000
5	55.000			

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	135.000	65.000	55.000	45.000
2	110.000	55.000	45.000	35.000
3	90.000	45.000	35.000	25.000
4	75.000	40.000	30.000	20.000
5	65.000			

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh, huyện đã được trải nhựa, đan; đất trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất thuộc các khu đô thị tại thị trấn Mỹ Phước, trừ các thửa đất thuộc khu 3 thị trấn Mỹ Phước.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan trên địa bàn các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Phước Lập, Tân Lập I, Tân Hòa Tây; đất thuộc khu 3 thị trấn Mỹ Phước.
- Vị trí 4: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan trên địa bàn các xã Tân Lập II, Hưng Thạnh và Mỹ Phước; đất tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước.
- Vị trí 5: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan trên địa bàn các xã Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Phước Lập, Tân Lập I, Tân Hòa Tây, không bao gồm khu vực 1, 3 và 4.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Lập II, Hưng Thạnh và Mỹ Phước, không thuộc khu vực 1, 2 và 4.

Khu vực 4: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa, không thuộc khu vực 1, 2 và 3.

Các khu vực 2, 3 và 4 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên, do nhà nước, tổ chức và nhân dân đầu tư; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Ghi chú:

- Đường huyện đã trải nhựa, đan, hay trải đá cấp phối là đường đã được đầu tư phân biệt với đường huyện chưa được đầu tư, mà chỉ gắn tên.

- Vị trí đất cấp đường huyện chưa được đầu tư thì xét theo các tiêu chí kỹ thuật hạ tầng giao thông tương đương với cấp xã.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	30.000
2	20.000
3	15.000

- Vị trí 1: Bao gồm các xã Tân Hòa Tây, Phước Lập và thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 2: Bao gồm các xã Hưng Thạnh, Phú Mỹ, Mỹ Phước, Tân Hòa Thành và Tân Lập 1.

- Vị trí 3: Bao gồm các xã Thạnh Mỹ, Thạnh Hòa, Thạnh Tân, Tân Hòa Đông và Tân Lập 2.

4. Đất trồng rừng

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	30.000
2	20.000
3	15.000

- Vị trí 1: Bao gồm xã Thạnh Tân (tuyến Nam Tràm Mù từ kênh Trục đến kênh Lâm Nghiệp; tuyến tây kênh Tây (từ cụm dân cư đến Trương Văn Sanh), thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 2: Bao gồm các xã Phước Lập, Tân Hòa Thành, xã Tân Hòa Tây, Mỹ Phước, Tân Lập 1, xã Tân Lập 2, Tuyến Trương Văn Sanh - tuyến đông kênh tây xã Thạnh Tân.

- Vị trí 3: Bao gồm các xã Thạnh Tân (các vị trí còn lại), Thạnh Mỹ, Tân Hòa Đông, Thạnh Hòa (các vị trí còn lại của xã), xã Hưng Thạnh, xã Phú Mỹ.

Điều 23. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại mặt tiền các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865			
	Xã Tân Hòa Tây	Ranh xã Mỹ Phước Tây (Cai Lậy)	Ranh xã Mỹ Phước	750.000
	Xã Mỹ Phước	Ranh xã Tân Hòa Tây	Cầu Kênh 13	700.000
		Cầu Kênh 13	Cầu Kênh 21	450.000
		Cầu Kênh 21	Ranh xã Hưng Thạnh	450.000
	Xã Hưng Thạnh	Cầu Tràm Sập Cầu Ông Chủ	Cầu Ông Chủ Xã Mỹ Phước	550.000 450.000
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Hưng Thạnh Cầu Rạch Chợ	Cầu Rạch Chợ Vòng xoay cầu Phú Mỹ	600.000 1.000.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay	Cầu Kênh 10	1.100.000
		Từ vòng xoay	Giáp ranh xã Mỹ Phước	1.100.000
2	Đường tỉnh 866			
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hòa Thành	Cầu Phú Mỹ	1.100.000
		Cầu Chợ Phú Mỹ	Ranh tỉnh Long An	700.000
		Cầu Phú Mỹ	Cầu Chợ Phú Mỹ	1.100.000
			(trừ dãy phố chợ phía Đông)	

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Xã Tân Hòa Thành	Phú Mỹ Cầu Lớn	Cầu Lớn Ranh huyện Châu Thành	950.000 750.000
3	Đường tỉnh 866B			
	Xã Tân Lập 1	Kênh Năng	Ranh huyện Châu Thành	900.000
4	Đường tỉnh 867			
	Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành) Cầu Kênh 2	Cầu Kênh 2 Thị trấn Mỹ Phước	1.100.000 950.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay Từ vòng xoay	Ranh xã Phước Lập Ranh xã Mỹ Phước (Đường tỉnh 867)	1.100.000 1.100.000
	Xã Mỹ Phước	Ranh thị trấn Mỹ Phước Cầu Kênh 500 Kênh Bao Ngạn	Cầu Kênh 500	700.000
			Kênh Bao Ngạn Cầu Trương Văn Sanh	550.000 450.000
	Xã Thạnh Mỹ	Cầu Trương Văn Sanh, (trừ dãy nền cụm dân cư mặt tiền ĐT. 867)	Đến ranh Chợ Bắc Đông	450.000
5	Đường tỉnh 874			
	Thị trấn Mỹ Phước	Giao Đường tỉnh 867 (trừ dãy phố chợ)	Ranh xã Phước Lập	1.000.000
	Xã Phước Lập	Ranh Thị trấn	Ranh xã Tân Phú (TX. Cai Lậy)	800.000
6	Đường huyện			

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Xã Tân Hòa Tây	- Đường huyện 48 (Cấp Rắn Núi), - Đường huyện 46 (Tây Kênh Mới) - Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh). - Đường huyện 47 (Tây Kênh Tây), trừ các thửa thuộc cụm dân cư - Đường huyện 48B		280.000 250.000 250.000 280.000 200.000
	Xã Mỹ Phước	- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh); đường huyện 45C (Đông Rạch Đào)		280.000
	Xã Hưng Thạnh	- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) - Đường huyện 45 (Chín Hân), trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư - Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)		320.000 280.000 230.000
	Xã Tân Hòa Thành	- Đường huyện 50 (Lộ Đất)		450.000
	Xã Thạnh Hòa	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông - Đường huyện 48B (Đông kênh 1) - Đường huyện 40 (Bắc Đông)		200.000 200.000 200.000
	Xã Phú Mỹ	- Đường huyện 45B (Láng Cát) - Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)		280.000 200.000
	Xã Phước Lập	- Đường huyện 49 (đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (đường Kênh 3) - Đường huyện 44B (Tây Sáu Âu)		360.000 320.000
	Xã Tân Lập 1	- Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường bãi rác - Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) từ Tân Lập 2 đến ranh huyện Châu Thành		360.000 450.000
	Xã Thạnh Mỹ	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới - Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82 - Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến kênh 82		230.000 230.000 200.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Xã Thanh Tân	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù): từ Kênh Ranh Thanh Tân - Mỹ Thanh đến kênh Lâm Nghiệp		360.000
		- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù		200.000
		- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Bắc Đông đến kênh Tràm Mù		200.000
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông): từ Kênh ranh Thanh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp		180.000
	Xã Tân Lập 2	- Đường huyện 43 (đường Kênh 3)		320.000
		- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)		360.000
	Xã Tân Hòa Đông	- Đường huyện 40 (Bắc Đông):		
		+ Từ kênh 82 đến Chín Hân (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông)		220.000
		+ Từ Chín Hân đến Láng Cát		180.000
		- Đường huyện 45 (Chín Hân)		180.000
		- Đường huyện 45B (Láng Cát)		180.000
		- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù)		180.000

2. Đất ở tại khu thương mại, chợ nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực chợ Phú Mỹ	Mức giá
1	Dãy phố giáp đường tỉnh	2.000.000
2	Dãy phố phía Tây	1.850.000
3	Hẻm chợ Phú Mỹ (số 1): liền kề dãy phố phía Tây	1.200.000
4	Hẻm số 2 (Từ nhà Đinh Văn Hà đến nhà ông Nguyễn Văn Minh)	400.000

3. Đất ở nông thôn tại các xã

a) Xã Tân Hòa Tây

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Cụm dân cư, (trừ dãy mặt tiền đường tỉnh lộ 865)	250.000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

b) Xã Hưng Thạnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Đông kênh Năng	350.000
2	Cụm dân cư Hưng Thạnh, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865)	300.000
3	Đường đê 19/5	240.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

c) Xã Tân Hòa Thành

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Đông kênh Năng:	350.000
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp đến ranh xã Tân Hòa Thành	
	- Đoạn ranh xã Tân Hòa Thành đến ĐT. 866B	300.000
	- Đoạn ĐT 866B đến Kênh Thầy Lục	250.000
2	Nam kênh Con Lươn; đê 19/5	300.000
3	Đông kênh Quảng Thọ; Đường trường học Nguyễn Văn Tiếp	240.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

d) Xã Thạnh Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Cụm dân cư, tuyến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông	180.000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

đ) Xã Mỹ Phước

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Đường đản (đê nông trường ấp Mỹ Thành) đoạn từ Đường tỉnh 867 đến kênh 500; đường đản Chấn Lửa ấp Mỹ Thành đoạn từ Đường tỉnh 867 đến kênh 500; đường Đông bệnh viện Tân Phước mới từ Đường tỉnh 865 đến đê nông trường; đường Đông kênh Bà Rãnh(từ kênh 500 đến kênh Trương Văn Sanh); Bắc kênh 500 đoạn từ đường Tỉnh 867 đến kênh 500	200.000
2	Đường đản Chấn Lửa ấp Mỹ Thành đoạn từ kênh 500 đến kênh Bà Rãnh; đường đản kênh 4m ấp Mỹ Trường đoạn từ kênh Rạch Đào đến ranh xã Hưng Thạnh; đường Đông kênh Lộ Mới; Bắc kênh 500 từ kênh 500 đến đê Bà Rãnh	180.000

3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
---	---	--

e) Xã Tân Hòa Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông mặt tiền Đường huyện 40	250.000
2	Cụm dân cư Tân Hòa Đông khu vực còn lại	200.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

g) Xã Phú Mỹ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Đường đê 19/5	300.000
2	Đất tại vị trí mặt tiền phía Bắc Sông cũ	220.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

h) Xã Phước Lập

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Nguyễn Tấn Thành đến Kênh 6 Âu); Bắc kênh 3 (từ Nguyễn Tấn Thành đến kênh tuyến 4)	250.000
2	Đường kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước); đường Tây kênh Cà Dăm; đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ Bắc Kênh 2 đến kênh 7); Đông Cống Bà Kỳ (từ kênh Cà Dăm đến ranh xã Mỹ Hạnh Đông); Đông kênh tuyến 4 (từ Nam kênh 3 đến Bắc kênh 2)	180.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

i) Xã Tân Lập 1

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Đường Nam kênh 2; đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh 6 Âu); đường Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh huyện Châu Thành); đường Bắc kênh Thầy Lược (từ kênh Năng đến ranh huyện	250.000

	Châu Thành); Tây tuyến ADB (Nam - Bắc Đường tỉnh 866); Đông kênh Sáu Âu (từ kênh 1 đến Đê 514); Đường Đông kênh Năng, Đông tuyến 7, (trừ đoạn từ kênh 2 đến đê 514)	
2	Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành)	200.000
3	Đường Nam kênh Thầy Lục (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); đường Nam kênh Thầy Lục cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc), Tây tuyến 7, Đông tuyến 7 (đoạn từ kênh 2 đến đê 514)	180.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

k) Xã Thạnh Mỹ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Cụm dân cư Bắc Đông	450.000
2	Tuyến dân cư Bắc Đông	400.000
3	Đông lộ Mới từ kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù; đường vào bãi rác xã Thạnh Tân (từ Đường tỉnh 867 đến ranh xã Thạnh Tân)	250.000
4	Kênh 500 song song Tây Lộ Mới; Đông kênh ranh Thạnh Tân (từ kinh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông); Bắc kênh Trương Văn Sanh (từ kênh ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới); Đông kênh Lộ Mới (từ Tràm Mù đến Bắc Đông); Bắc Tràm Mù (từ ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới); Tây kênh 82; Nam Bắc tuyến kênh 200 song song Bắc Đông (từ kênh 500 đến ranh xã Thạnh Tân)	180.000
5	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

l) Xã Thạnh Tân

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Cụm dân cư Thạnh Tân (trừ dãy mặt tiền ĐH. 41 - Tràm Mù)	250.000
2	Tuyến Đông Kênh Tây; Đông Kênh Ranh Thạnh Hòa; Đông - Tây Kênh Trục; Đông - Tây Kênh 2; Bắc Kênh số 3; Tây Kênh Ranh Thạnh Mỹ; Bắc Kênh Tràm Mù	150.000

3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
---	---	--

m) Xã Tân Lập 2

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Cụm dân cư Tân Lập 2 (trừ đường huyện 43).	250.000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

4. Đất ở nông thôn còn lại tại các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá		
	KV1	KV2	KV3
1	180.000	170.000	160.000
2	140.000	130.000	120.000
3	110.000	100.000	90.000
4	90.000	80.000	70.000

Khu vực 1: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Phước Lập, Tân Lập I, Tân Hòa Tây.

Khu vực 2: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Tân Lập II, Hưng Thạnh và Mỹ Phước.

Khu vực 3: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa.

Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phân theo 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 24. Giá đất ở đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước	Mức giá
1	Khu phố Chợ Tân Phước	2.100.000
2	Đường nội ô khu phố chợ (dãy đối diện dãy B2); Lộ Thanh Niên (từ cổng Ụ Tàu đến đường tỉnh 867)	900.000
3	Kênh Tám Nghi (từ Đường tỉnh 867 đến Kênh Cà Dăm)	750.000
4	- Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 867); Tuyến kênh Lấp; Cụm dân cư; Đường đan (từ Quán Huyền đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện); Khu vực chợ cũ - Lộ Thanh Niên (từ ranh xã Phước Lập đến cổng Ụ Tàu)	650.000
5	Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh Lấp khu vực chợ mở rộng)	630.000
6	Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Đường đan kênh Cà Dăm; Đông Lộ Mới; Lộ kênh 5	420.000
7	Đường Tây kênh Lộ Mới	380.000
8	Khu vực còn lại	280.000

Điều 25. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại – dịch vụ

Đất sản xuất kinh doanh tại Khu Công nghiệp Long Giang: 874.000 đồng/m².

Mục 7

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

Điều 26. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	135.000	70.000	65.000
2	110.000	55.000	50.000
3	95.000	45.000	40.000
4	80.000	40.000	35.000
5	70.000		

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	80.000	75.000
2	120.000	65.000	60.000
3	105.000	55.000	50.000
4	90.000	50.000	45.000
5	80.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường dẫn cao tốc, đường huyện đã được trải nhựa, đan; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; đường phố tại thị trấn.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh; đường nhánh rẽ cao tốc.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Tân Hiệp.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Long An, Thạnh Phú, Bình Đức, Long Hưng, Dưỡng Diêm, Hữu Đạo, Bình Trung, Đông Hòa, Vĩnh Kim, Bàn Long, Song Thuận, Kim Sơn, Phú Phong, không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã còn lại, không thuộc khu vực 1 và 2.

Các khu vực 2 và 3 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường gom dân sinh (cấp đường cao tốc); đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

- Đất cấp sông Tiền: 100.000 đồng/m².

- Đất tại vị trí còn lại có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

Điều 27. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại mặt tiền các trục đường giao thông chính

a) Đất ở tại đường cao tốc và đường dẫn vào đường cao tốc

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quản Thọ - Kênh Phủ Chung)	700.000
		Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh		300.000
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc Lộ 1 (xã Thân Cửu Nghĩa)	Quốc Lộ 1 (xã Tam Hiệp)	2.100.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường quốc

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Long An	Giáp xã Tân Lý Tây	2.200.000
		Xã Tân Lý Tây	Phòng Giáo Dục (ranh Tân Lý Tây + Thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lồng)	3.200.000
		Phòng Giáo dục	Giáp ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lồng)	3.500.000
		Ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lồng)	Ranh xã Long An	3.000.000

	Ranh xã Long An	Giáp cầu Bến Chùa	3.600.000
	Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Phước Thạnh - Tam Hiệp)	Giáp Cầu Kinh Xáng	2.800.000
	Cầu Kinh Xáng	Giáp bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	2.900.000
	Bảng quảng cáo vú sữa (ngã ba Đông Hòa)	Giáp cầu Sao	1.800.000
	Từ Cầu Sao	Lộ 24	1.600.000
	Lộ 24	Giáp huyện Cai Lậy	1.400.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	Giáp TP. Mỹ Tho	Cầu Xoài Mút	4.500.000
		Cầu Xoài Mút	Cầu Kinh Xáng	2.700.000
		Cầu Kinh Xáng	Cầu Cống Song Thuận	2.100.000
		Cầu Cống Song Thuận	Đường đan Tư Phước	1.600.000
		Đường đan Tư Phước	Cống 26/3	1.300.000
		Cống 26/3	Cầu Phú Phong	1.400.000
		Cầu Phú Phong	Giáp đường liên xã Phú Phong – Bàn Long	1.700.000
		Cầu Phú Phong	Giáp rạch Cá Ngát (Giáp ranh huyện Cai Lậy)	1.700.000
2	Đường tỉnh 866	Đường liên xã Phú Phong – Bàn Long	Giáp ranh huyện Cai Lậy	1.100.000
		Ngã ba Phú Mỹ	Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	2.700.000
		Từ 100m trở vào	Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	2.000.000
		Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	Đường đan Mười Tê	1.700.000
		Đường đan Mười Tê	Đường vô khu tái định cư	1.300.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		- Đường vô khu tái định cư	Chân Cầu Vượt Cao tốc số 9	1.000.000
		Chân Cầu vượt cao tốc số 9	Giáp huyện Tân Phước	750.000
3	Đường tỉnh 866B	Giáp Đường tỉnh 866	Nhà Lê Văn Phương	1.600.000
		Giáp nhà Lê Văn Phương	Giáp huyện Tân Phước	900.000
4	Đường tỉnh 867	Giáp Quốc lộ 1	Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	2.000.000
		Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	1.600.000
		Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	Giáp huyện Tân Phước	1.100.000
5	Đường tỉnh 876	Ngã ba Đông Hòa	Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	2.300.000
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Ngã ba Bình Trung	1.850.000
		Ngã ba Bình Trung	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	2.200.000
		Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	2.600.000
		Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	Giáp Đường tỉnh 864	2.100.000
		Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt, địa phận xã Kim Sơn)	Giáp Đường tỉnh 864 (địa phận xã Kim Sơn)	1.800.000
6	Đường tỉnh 878C	Quốc lộ 1	Giáp huyện Chợ Gạo (cầu Bến Tranh)	1.650.000
7	Đường tỉnh 870	Từ Đường tỉnh 864	Đường vào cổng 2 Đồng Tâm	2.300.000
		Đường vào cổng 2 Đồng Tâm	Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	1.500.000
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Giáp Quốc lộ 1	1.700.000
8	Đường tỉnh 874	Quốc lộ 1	Giáp huyện Cai Lậy	800.000
9	Đường tỉnh	Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m		1.150.000

STT	Tuyến đường 878B (Đường huyện 30 cũ)	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Đoạn còn lại		900.000

d) Đất ở tại mặt tiền đường huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 31 (Hương lộ 18 cũ)	Mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m (xã Tân Hương)		1.300.000
		Đoạn còn lại (xã Tân Hương, Tân Hội Đông)		1.100.000
2	Đường huyện Thân Cửu Nghĩa (Đường huyện 32)	Xã Thân Cửu Nghĩa		1.300.000
	Đường huyện 32B (đường Thân Hòa – Quán thọ)	Đoạn từ QL1 đến Đường huyện 32 và trở vào 100m		1.300.000
		Đoạn từ Đường huyện 32 đến Kênh Quán Thọ		350.000
3	Đường huyện 33	Quốc lộ 1	Cầu Kinh Kháng Chiến	1.200.000
		Cầu Kinh Kháng Chiến	Cầu Kinh Năng	900.000
		Cầu Kinh Năng	giáp huyện Tân Phước	650.000
4	Đường huyện Long Hưng (Đường huyện 34)	Từ Quốc lộ 1	UBND xã Long Hưng	1.000.000
5	Đường Thạnh Phú - Bàn Long (Đường huyện 35)	Đường tỉnh 870	Cua queo Nhà thờ	1.200.000
		Cua queo Nhà thờ (xã Thạnh Phú)	Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	550.000
		Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	Đường tỉnh 876	550.000
		Từ đường Đặng Thị Biệt (đường 5 Chơn cũ)	Cổng Cây Da	1.700.000
		Cổng Cây Da	Cầu Vĩnh Thới	600.000
		Đoạn còn lại xã Vĩnh Kim và xã Bàn Long		300.000
6	Đường Dưỡng Diêm - Bình	Ngã 3 Bình Trưng	Cầu 3 Tâm	900.000
		Đoạn còn lại		700.000

	Trung (Đường huyện 36)	Đường Dưỡng Điềm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Dưỡng Điềm, xã Hữu Đạo)		600.000
7	Đường Gò Lũy (Đường huyện 37)	Quốc lộ 1	Kênh Bờ Làng Ba Thắt	700.000
		Kênh Bờ Làng Ba Thắt	Khu nghĩa địa	550.000
		Đoạn còn lại		300.000
8	Đường Kênh Quán Thọ - Kênh Phủ Chung (Đường huyện 38)	Cầu Kinh 1 (cặp Kênh Nguyễn Tấn Thành xã Long Định)	Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam Hiệp và Thân Cửu Nghĩa.	280.000
		Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam Hiệp và Thân Cửu Nghĩa	Giáp ranh đường cao tốc (xã Tân Lý Đông)	350.000
9	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	Trộn đường		350.000
10	Đường huyện 39	Đường dẫn cao tốc	Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Út	700.000
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Út	Khu công nghệ cao xã Tam Hiệp	450.000

2. Đất ở tại mặt tiền khu vực chợ nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Chợ xã	Mức giá
1	Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1)	1.500.000
2	Chợ Tân Lý Đông (trừ mặt tiền Đường tỉnh 866B)	1.800.000
3	Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền Đường tỉnh 866)	1.300.000
4	Chợ Thân Cửu Nghĩa	1.500.000
5	Chợ Long An (c), đường khu chu vi	2.000.000
6	Chợ Xoài Hột Trong (xã Thạnh Phú)	1.500.000
7	Mặt tiền khu vực chợ Bình Đức	2.100.000
8	Chợ Long Định (đất tiếp giáp đường nội ô chợ)	3.000.000
9	Chợ Dưỡng Điềm	1.600.000
10	Chợ Vĩnh Kim	3.200.000
11	Chợ Rạch Gầm	1.250.000
12	Chợ Phú Phong	1.800.000
13	Chợ Gò Lũy (xã Nhị Bình)	1.150.000

14	Chợ Đông Hòa	2.000.000
15	Chợ Tam Hiệp	2.000.000
16	Chợ Diêm Hy	2.000.000
17	Chợ Hữu Đạo	650.000
18	Chợ Long Hưng	1.200.000
19	Chợ Phước Thạnh (xã Thạnh Phú)	1.500.000
20	Chợ Tân Hương	2.500.000
21	Chợ Song Thuận	2.000.000
22	Chợ thị trấn Tân Hiệp	2.800.000

3. Đất ở tại khu tái định cư

a) Đất ở tại khu tái định cư Tân Hương

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	300.000
2	450.000
3	600.000
4	1.100.000
5	500.000
6	1.200.000

- Vị trí lô đất căn cứ theo bản vẽ do Công ty Phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp **Tiền Giang lập được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt** ngày 08 tháng 7 năm 2005.

- Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì mức giá bằng 1,2 lần giá đất ở của vị trí mặt tiền có mức giá cao nhất.

b) Đất ở tại khu tái định cư trường Đại học Tiền Giang

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	900.000
2	1.050.000

Vị trí thửa đất căn cứ theo bản đồ địa chính khu đất do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 13 tháng 9 năm 2012, chủ yếu có 2 vị trí:

+ Vị trí 1: Các lô, nền bố trí theo các tuyến đường có lộ giới giống nhau.

+ Vị trí 2: Đối với các lô đất có 02 mặt tiền thì mức giá bằng 1,2 lần giá đất ở của vị trí mặt tiền có mức giá cao nhất.

4. Đất ở nông thôn tại các xã

a) Xã Tân Hương

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường nhựa Tân Hòa 1 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường kênh Tiểu khu kháng chiến); đường Lộ Làng 1; đường Lộ Làng 2 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường kênh Tiểu khu chiến); đường Kênh Nổi; đường Tân Hòa 2 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường kênh Tiểu khu chiến); đường Bình Yên (từ Quốc Lộ 1 đến tiếp giáp đường Trường học Tân Hương B)	300.000
2	Đường nhựa Tân Hòa 1 (phần còn lại), đường Lê Hồng Châu (phần còn lại); đường Tân Hòa 2 (đoạn còn lại); đường nối Tân Hòa 1 đến Tân Hòa 2; đường Liên tổ 14 – 35; đường Lò Lu; đường Thánh thất Cao Đài - Rọc; đường kênh Tiểu Khu Chiến; đường Bà Trờ; đường Tập Đoàn 19; đường nối Lò Lu với rạch ông Đạo; đường Trường học Tân Hương B; đường Bờ Đập; đất tiếp giáp khu công nghiệp Tân Hương; đường Liên Tân (từ Đường tỉnh 866 đến ranh Khu công nghiệp Tân Hương); đường kênh nhánh Lê Văn Thắm; đường nối lộ Liên Tân với đường kênh Việt Kiều; đường Bình Yên (đoạn còn lại), đường Lộ Làng 2 (đoạn từ đường kênh Tiểu khu chiến đến kênh 3); đường Lộ Làng 2 (đoạn còn lại); đường kênh Việt Kiều (từ đường tỉnh 866 đến đường kênh nhánh Lê Văn Thắm); đường kênh Chùa (từ đường kênh Tiểu khu kháng chiến đến đường Tân Hòa 1)	220.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

b) Xã Tân Lý Tây

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Lò Cũ; đường vô nhà thờ Ba Giồng	650.000
2	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giỏi); đường Kênh Năm Bưởi; đường Kênh Ba	300.000
3	Đường Lê Hồng Châu (phần còn lại); đường Trần Văn Ngà (phần còn lại); đường Ngô Văn Hai; đường 12 liệt sĩ; đường Huỳnh Văn Thín; đường Nguyễn Văn Nhi; đường Lê Văn Cơ; đường Lê Văn Thọ; đường Trần Văn Lắc, đường Kênh Nổi lớn	220.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

c) Xã Tân Lý Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường liên ấp Tân Lược 2; Tân Lược 1 (đoạn từ đường tỉnh 866B đến cầu Bến Lội); đường 30/4 (đoạn từ giáp Đường tỉnh 866 đến cầu Vĩ); đường Kinh Tám Mét đoạn cầu vượt số 10 đến cầu Vĩ; đường vào khu tái định cư	400.000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

d) Xã Tân Hội Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Lê Văn Sáu; đường Mai Văn Rầy	300.000
2	Đường Nguyễn Văn Nền; đường Phạm Văn Hạnh; đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương); đường Kinh đứng Miếu Bà (từ kênh Xóm Phụng đến giáp ranh đường xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước); đường kênh Bờ Hoang (từ kênh đường Miếu Bà đến kênh Bờ Cái; từ đường kênh Xóm Phụng đến giáp xã Tân Hòa Thành); đường 30/4 (đoạn giáp đường Lê Văn Sáu đến cuối kênh 30/4); mặt tiền đường nội N1; đường Huỳnh Văn Cừ; đường Bà Cái; đường đân Tân Hòa - Tân Thới (đoạn từ cầu kênh rạch Ông Đạo đến giáp tỉnh Long An)	220.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

đ) Xã Thân Cửu Nghĩa

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Tân Hiệp – Thân Đức	1.500.000
2	Đường nội đường huyện 32	1.300.000
3	Khu vực thuộc đoàn Địa chất thủy văn, địa chất công trình 803	800.000
4	Khu vực thuộc khu tái định cư Thân Cửu Nghĩa (ấp Thân Hòa)	750.000
5	Đường đân Trạm bơm - cầu Thắng; đường nhựa lộ Ông Hộ; đường Đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp Đường tỉnh 878C đến Đình Ngãi Hữu); đường kênh Đứng đoạn từ Đường huyện 32 đến giáp đường nhựa Cây Trâm- Bến Lội	300.000
6	Đường Đình Cửu Viễn; đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa; đường đân Cây Mai; đường Trạm bơm - Y tế; đường Năm Chạnh; đường nhựa Cây Trâm; đường Bến Lội;	220.000

	đường nhựa Cây Lim; đường nhựa Mả Đá Đôi; đường đình Ngải Hữu (phần còn lại); đường Cầu Tréo; đường Cây Ngã; đường Xóm Bún; đường kênh Đứng đoạn còn lại; đoạn đường liên ấp Thân Bình - Ngải Thuận; đường tổ 9 - tổ 12 (Ngải Thuận); đường Thân Hòa - Quán Thọ (từ Đường huyện 32 đến kênh Quán Thọ); đường Bào Sen	
7	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

e) Xã Long An

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Ngô Văn Tý (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công văn hóa ấp Long Thới)	400.000
2	Đường Nguyễn Văn Ứng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hộ Phan Văn Mười); đường Trần Văn Khuê (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hộ Nguyễn Văn Giàu); đường Trần Công Hầu; đường Đặng Văn Ất (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hộ Nguyễn Thị Tới); Huỳnh Văn Bảy (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Huỳnh Văn Hè (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba hộ bà Hoa); đường Nguyễn Văn Đăng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đất Nguyễn Văn Thế); đường Nguyễn Văn Cơ (ấp Long Thạnh); đường số 1 khu trung tâm xã (ấp Long Tường); đường Đặng Văn Ất (nhánh 2 đoạn Đặng Văn Ất đến hộ bà Nguyễn Ngọc Trát); đường Nguyễn Văn Xứng	320.000
3	Đường đan ấp Long Tường; đường Phan Văn Tinh (ấp Long Thạnh); đường chùa Sơn Tăng; đường Bảy Lửa; đường cầu Tréo; đường Lâm Văn Ngon; đường cầu Đồng	250.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

g) Xã Tam Hiệp

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Lộ Vòng (hết tuyến), đường vào Trung tâm chữa bệnh (đầu đường nhánh rẽ cao tốc đến công văn hóa ấp 7)	700.000
2	Đường Lộ xoài ấp 6 (hết tuyến); đường Lộ làng ấp 5 (hết tuyến); đường Bờ đập ấp 2 (từ nhà Sáu Trầu đến cầu Sáu Lo); đường Bờ đập ấp 4 (hết tuyến); đường ông Bồn (hết tuyến); đường cầu đá ấp 5 (từ nhà Ba Sa đến Quốc lộ 1); đường Bờ Đông Kinh Năng; đường nhà Kho ấp 4 (đầu nhánh rẽ cao tốc đến nhà Nguyễn Văn Sang)	550.000
3	Đường bờ Cộ ấp 1 (hết tuyến); đường bờ Đông của kênh Quán Thọ 2 (từ cầu Nhon Huê đến nhà ông Lê Văn Trái); đường vào	400.000

	nhà thờ Chợ Bung (từ nhà Nguyễn Văn Thủy đến cống Quán Thọ 2); đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến); đường kênh Ngang (hết tuyến); đường kênh Phủ Chung (Bắc, Nam hết tuyến); đường ấp 7 (cống văn hóa ấp 7 đến kênh lộ Dây Thép); đường tuyến đông sông Chợ Bung cống Quán Thọ 2 đến kênh Dây Thép	
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

h) Xã Thanh Phú

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường cống 2 Đồng Tâm; đường Lộ Làng Thanh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến điểm Trường ấp Thanh Hưng); đường Chín Dương; đường Nguyễn Văn Cừ	950.000
2	Đường đản ấp Miếu Hội - Xóm Vong - Cây Xanh; đường lộ Gò Me; đường đản tổ 4 (ấp Bờ Xe); đường Cầu xi măng (ấp Bờ Xe); đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh); đường Bờ Cộ (ấp Bờ Xe, Cây Xanh); đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vong); đường đản tổ 2, 3, 11, 12 (ấp Xóm Vong) đến giáp đường Xóm Vong - Miếu Hội; đường lộ Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Bà Ngời; 2 bên đê cặp sông Sáu Âu - Xoài Hột); đường kênh Mộ Vôi (ấp Thanh Hưng); đường Chín Kinh (ấp Thanh Hưng); đường Trần Văn Xệ (ấp Thanh Hưng); đường Sáu Truyền (ấp Thanh Hưng); đường tổ 8 (ấp Thanh Hưng); đoạn từ Cầu Bà Ngời đến giáp đường Cầu Quan; đường vành đai; đường cầu Quan; đường Hai Thẹo; đường đản tổ 8 ấp Bờ Xe; đường đản tổ 9 ấp Bờ Xe; đường đản tổ 5 ấp Bờ Xe; đường lộ kinh 2 Hoài	400.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

i) Xã Bình Đức

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường vào bến đò Thới Sơn; đường vào UBND xã; đường vào Chợ Bình Đức	1.550.000
2	Đường cống 1, cống 2 Đồng tâm; đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã; đường vào Công ty TNHH Minh Huy	1.150.000
3	Đường vành đai Bình Đức (toàn tuyến); đường nhựa ấp Lộ Ngang (toàn tuyến); đường khu bao xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở xuống	400.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

k) Xã Long Hưng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Xóm Vựa; đường ấp Nam; đường đản Gò Me	400.000
2	Đường Thanh Hòa; Chùa Ông Hiếu (đoạn đường Huyện 35 đến Cầu Chùa); đường Cao Văn Dân; đường Bắc Kênh Đào (đoạn xã Thanh Phú đến cầu Xóm Vựa); đường Hai Sương – Bảy Sỏi; đường Sáu Cu	300.000
3	Đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại); đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ Ủy ban nhân dân xã ra Đồng Tâm); đường Vành Đai; đường Mười Hoàng; đường Tám Vọng; đường Miếu Ấp; đường Tám Quấn; đường Sáu Lắm; đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1 đến trường học); đường kênh Kháng Chiến đến Miếu Ấp; đường Sáu Diêu; đường cầu Bà Đội; đường Một Cát; đường Mười Nhữn (đoạn từ đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến đường ấp Dầu xã Đông Hòa); đường Nguyễn Văn An (đoạn từ đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6); đường Long Bình B (đoạn từ vành đai đến kênh Kháng Chiến); đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành; đường Liên ấp Long Thuận A – Thanh Hòa; đường ấp Nam – Long Lợi; đường Tập Đoàn 6 (Long Bình A)	250.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

l) Xã Long Định

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường tỉnh 867 cũ (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cuối đường vào chợ Long Định)	2.600.000
2	Đường tỉnh 867 cũ (đoạn từ cuối đường vào chợ Long Định đến giáp Đường tỉnh 867)	1.900.000
3	Đường vô bệnh viện Tỉnh Đội	1.250.000
4	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía mặt tiền đất cấp lộ); đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía mặt tiền đất nằm cấp lộ); đường kênh 6m (phía mặt tiền đất nằm cấp lộ); đường đản Tây 1; đường đản Tây 2 (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường đản Dương Văn Quang (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành; đường Dương Văn Bể (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Giồng Dừa; đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường nhựa Kinh Nôi Hạ Kinh Chìm (phía bên đường đất cấp lộ)	650.000

5	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía mặt tiền đất cấp lộ); lộ Bờ Xoài; đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường kênh 6 m (phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường đan Kinh Giữa (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; đường đan ấp Keo; đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Dương Văn Bể (phía có kênh); đường đan Dương Văn Quang (phía có kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6m đến giáp đường kênh Phú Chung (phía mặt tiền đất cấp lộ); đường Kinh Nổi Hạ Kinh Chìm (phía bên kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến kênh 6 m (phía có kênh).	400.000
6	Đường Cầu Đá (ấp Đông); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Hà Văn Côi; đường đan ấp Kinh 2A; đường đan Tư Xưa; đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6m đến giáp đường kênh Phú Chung (phía có kênh)	300.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

m) Xã Nhị Bình

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Bờ Cái; đường Bà Bép (đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Tư Gà); đường Bờ Đồn (đoạn từ Quốc lộ 1 đến kênh 6 mét)	450.000
2	Đường đan Bà Bép (phần còn lại); đường ấp Tây (đoạn từ giáp chợ Gò Lũy (cũ) đến sân vận động xã); đường Ba Thắt; đường Bờ Đồn (đoạn từ kênh 6 m đến trụ sở ấp Hòa); đường ấp Hưng (đoạn từ ngã ba tập đoàn 9 đến kênh Dây Thép); đường kênh Nghĩa Trang (đoạn từ giáp xã Đông Hòa đến kênh 26/3); đường cấp kênh 26/3	300.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

n) Xã Dương Điền

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường đan số 1, số 2; đường cầu Chú Dền	600.000
2	Đường Nguyễn Văn Thành	400.000
3	Đường ấp Trung – Tây; đường Bờ Cả Chín; đường lộ 25	300.000

4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	
---	---	--

o) Xã Hữu Đạo

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Cao Văn Kỳ; đường Nguyễn Văn Thành	400.000
2	Đường Thê 25; đường Hữu Thuận - Hữu Lợi; đường Bờ Cả Chín; đường Trần Văn Rớt (ấp Hữu Lợi, Hữu Thuận); đường Ô Cây Bàng (ấp Hữu Lợi)	300.000
3	Đường Ô Bàn Cờ; đường Cây Vông; đường Hai Hộ; đường Cây Thị; đường tổ 2 ấp Hữu Lợi; đường Tây kênh bà Hai nước mắm; đường tổ 9 ấp Hữu Lợi; đường đông kênh Ba Cự đoạn từ Đường huyện 36 đến nhà Hai Mỹ	240.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

p) Xã Bình Trung

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Phan Thanh (đoạn từ giáp ĐT. 876 đến cầu Phan Thanh) Đường vào trường mẫu giáo Vĩnh Kim	400.000
2	Đường Kênh Mới; đường Tạ Văn Lướt – Nhị Bình; đường Phan Thanh (phần còn lại); đường Phạm Văn Sung – Hữu Đạo; đường Hai Me (đoạn từ giáp Đường tỉnh 876 đến cầu kênh nhà bác sĩ Thành); đường Trần Việt Tiến	300.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

q) Xã Diêm Hy

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường lộ Cầu Sao (200m từ Quốc lộ 1 đến kênh Kháng Chiến)	550.000
2	Đường lộ Cầu Sao (đoạn từ kênh Kháng Chiến đến cầu Sao cũ); lộ 24 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến lộ kênh Ngang 1)	450.000
3	Đường lộ 24 (đoạn từ giáp lộ kênh Ngang 1 đến kênh Kháng Chiến); lộ Cầu Sao (đoạn từ cầu Sao cũ đến cầu Chùa)	300.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

r) Xã Đông Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu kênh Kháng Chiến); đường đan ấp Thới; đường ấp Dầu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Bà Lâm); đường đan cầu Trâu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh ấp Trung - ấp Đông B); đường cặp kênh Nguyễn Tấn Thành; đường vô Chùa Tân Phước; đường đan Đồng Xép 2,0 m (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Tây B); đường Bờ Làng (từ Đường tỉnh 876 đến đường Trâm Bão); đường kinh giữa ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến kinh Kháng Chiến); đường ranh ấp Tân Trang ấp Trung; đường đan cặp kênh Phan Tấn Thời (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh đất ông Bảy Nghê)	320.000
2	Đường đan ấp Đông A - ấp Ngươn; đường đan 2mét cặp bờ Kinh Kháng Chiến (đoạn từ đường ruột ấp Ngươn đến cầu Lâm địa phận ấp Dầu); đường bờ Tam Bão; đường trường THCS Tây B (đoạn từ lộ nhựa Tây B đến giáp kênh Sao Hậu); đường đan 30/4 (đoạn từ Cầu Trâu đến Kinh Bảy Nghê); đường đan ấp Đông B (đoạn từ Lộ Cầu Trâu đến giáp đường ruột ấp Ngươn); đường liên ấp Tây B - ấp Trung (đoạn từ lộ nhựa Tây B đến giáp kênh Sao Hậu)	240.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

s) Xã Vĩnh Kim

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Từ đường tỉnh 876 đến hết đường Võ Văn Dường	3.200.000
2	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.600.000
3	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5m đến dưới 3m; đường Ba Đen; phía Tây đường vào Trường THCS Vĩnh Kim	550.000
4	Đường đan cặp sông Rạch Gầm; đường đan kênh Mới; đường Vĩnh Quí - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến hết đất ông Một Đáy); đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; đường kênh 26/3 (đường nhựa ấp Vĩnh Quí); đường Hồng Lễ (từ Đường huyện 35 đoạn ranh xã Long Hưng; Vĩnh Kim đến Đường tỉnh 876)	320.000
5	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

t) Xã Bàn Long

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; Vĩnh Quí – Trung tâm xã Bàn Long	320.000
2	Đường liên ấp Long Thành A - Long Hòa A - Long Hòa B; đường rạch Vàm Miếu (đoạn từ cầu Vàm Miếu đến nhà Sáu Hòa); đường ấp Long Thành B; đường Trâm Bầu ở ấp Long Trị; đường Trần Thị Đình ở ấp Long Thạnh; đường Nguyễn Văn Chính ấp Long Thạnh; đường tổ 6 ấp Long Trị; đường Bờ Me ấp Long Hoà A; đường tổ 7 ấp Long Trị (đoạn từ Đường huyện 35 đến nhà ông Đỗ Văn Giai); đường tổ 8 và 9 (đoạn từ huyện lộ 35 đến cầu 10 Lanh)	240.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

u) Xã Song Thuận

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường lộ Me (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Vĩ); đường đạn Nguyễn Văn Nhẫn (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến kênh Tập đoàn 8); đường từ Chín Thiện đến đường đạn Tống Văn Lộc	800.000
2	Đường lộ Me (phần còn lại); đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, đường đạn Nguyễn Văn Lộc; đường đạn Nguyễn Văn Nhẫn (phần còn lại); đường Cầu cống (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến đường Tống Văn Lộc)	320.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

v) Xã Kim Sơn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường tỉnh 864 cũ (Cầu Kim Sơn)	800.000
2	Đường đạn cặp sông Rạch Gầm; đường 26/3	400.000
3	Đường lộ Thầy Một (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ngã ba nhà Tur A); đường lộ Mới (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến cầu Ba Y); đường Bờ Cỏ Sả (toàn tuyến); đường Lộ Mới ấp Đông (hết tuyến); đường lộ Bờ Xe (hết tuyến); đường 20 tháng 1 (từ Đường tỉnh 864 đến nhà Đặng Văn Phúc)	320.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

x) Xã Phú Phong

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường vào Trạm Y tế từ tỉnh lộ 864 đến giáp đất Đình Phong Phú; đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp đường Tỉnh 864 đến cầu Tám Lai); đường liên xã Phú Phong – Bàn Long đoạn từ tỉnh lộ 864 đến cầu số 4 (cầu Phú Quới); đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong); đường phía Đông cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến nhà Một Khoa)	800.000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đương giao thông áp dụng chung cho huyện	

5. Đất ở nông thôn còn lại tại các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá	
	KV1	KV2
1	220.000	210.000
2	160.000	150.000
3	120.000	110.000
4	100.000	90.000

Khu vực 1: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Long An, Thạnh Phú, Bình Đức, Long Hưng, Dương Diềm, Hữu Đạo, Bình Trung, Đông Hòa, Vĩnh Kim, Bàn Long, Song Thuận, Kim Sơn, Phú Phong. Khu vực 2: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã còn lại.

Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phân theo 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 28. Giá đất ở đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Mặt tiền đường Lộ Cũ	2.800.000	2.000.000	1.200.000	
Đường vành đai Trung tâm văn hóa huyện	1.500.000			
Đường nối Đường huyện 32	1.500.000			
Mặt tiền đường nội ô chợ	2.800.000	2.000.000		
Mặt tiền đường nhựa nội thị	2.000.000	1.500.000	1.200.000	
Mặt tiền đường cầu Hộ Tài	1.500.000			
Mặt tiền đường vào bệnh viện Châu Thành	1.800.000			
Đường Tân Hiệp Thân Đức	2.000.000			
Mặt tiền đường vào khu Gia binh	1.200.000			
Mặt tiền Đường huyện 32	1.500.000			
Các khu vực còn lại	700.000	550.000	450.000	350.000

- Mặt tiền đường Lộ Cũ:

+ Vị trí 1: Từ cổng cầu Tân Hiệp đến đường vào quán Cây Mận.

+ Vị trí 2: Từ đường vào quán Cây Mận đến Trạm Cấp nước.

+ Vị trí 3: Từ Trạm Cấp nước đến giáp xã Tân Lý Tây, từ Trụ sở ấp Ga đến giáp xã Hòa Tịnh.

- Mặt tiền đường nội ô chợ:

+ Vị trí 1: Quốc lộ 1 từ nhà ông Tăng Sanh Tài đến giáp rạch Trần Định và phía Đông từ rạch Trần Định đến giáp đường nội thị (Chợ Tân Hiệp).

+ Vị trí 2: Phía Tây từ rạch Trần Định đến giáp đường nội thị (dãy phía Tây chợ Tân Hiệp), từ miệng cống rạch Trần Định (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Danh) đến giáp nhà bà Sáu Chiếu (bà Nguyễn Thị Do).

- Mặt tiền đường nhựa nội thị:

+ Vị trí 1: Từ nhà ông Hứa Văn Dậu đến hết quán giải khát ông Hoàng.

+ Vị trí 2: Từ Trường trung học cơ sở Tân Hiệp đến cổng chùa Linh Phong xuyên ra Quốc lộ 1.

+ Vị trí 3: Mặt tiền từ giáp quán giải khát ông Hoàng đến hết nhà ông Sáu Kênh.

- Các khu vực còn lại:

+ Vị trí 1: Mặt tiền đường hẻm từ tiệm cơm Bình Dân vòng xuyên ra rạp hát Kim Quang (giáp sau nhà ông Đái Nhơn); mặt tiền đường hẻm nhà bà Võ Thị Nhàn đến giáp xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường từ nhà bà Nguyễn Thị Của đến hết nhà bà Tám Trinh.

+ Vị trí 2: Mặt tiền đường vào nhà bảo sanh Hồng Phước từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến giáp ranh xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường từ hết nhà ông Bùi Văn Bé đến nhà bác sĩ Nam; mặt tiền đường từ hết Trạm Y tế thị trấn đến giáp nhà ông Liên Nam Sanh; mặt tiền đường hẻm từ hết trạm Thủy nông đến giáp nhà bà Lâm Thị Lan; mặt tiền đường từ miệng cống xả rạch Trần Định từ nhà ông Nguyễn Hữu Danh đến hết nhà ông Đồng Văn Nhân; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Mười Lò (ấp Me) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mười (Út Gà); mặt tiền đường liên xã từ QL 1A (cống hộp) đến giáp xã Tân Lý Đông (ấp Me); mặt tiền đường liên xã từ trụ sở ấp Ga đến xã Hòa Tịnh; mặt tiền đường từ sau nhà ông Huỳnh Văn Quý đến rạch Trần Định ấp Cá.

+ Vị trí 3: mặt tiền đường từ quây sách Thanh Tùng (từ nhà ông Trần Văn Chứa) vòng xuyên qua đến nhà ông Giáo Dậu (Nguyễn Văn Dậu); mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Tạ Công Văn đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Bé Hai; mặt tiền đường liên tổ 10+11 (từ hết nhà bà Hồ Thị Phương Hồng đến giáp Miếu tổ 10); mặt tiền đường hẻm từ nhà ông Chín Điện đến hết nhà ông Võ Kim Hảo; mặt tiền đường từ hết nhà ông thầy Bảo đến nhà ông Tư Quận; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Phạm Thị Đâu đến hết nhà bà Nguyễn Thị Ba; mặt tiền đường hẻm từ hết nhà ông Phạm Văn Thọ đến hết nhà ông Phạm Hữu Dur; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Võ Thị Ánh Loan đến hết nhà ông Lê Văn Hải; mặt tiền đường hẻm từ nhà bà Trần Thị Bê đến giáp xã Tân Lý Đông; mặt tiền đường nhà ông Bình tổ 7 ấp Rẫy đến nhà Bà Loan; mặt tiền đường từ Chùa Linh Phong đến nhà ông Võ Văn Trị (ấp Cá); mặt tiền đường từ Trụ sở ấp Cá đến nhà ông Võ Văn Thống (ấp Cá); mặt tiền đường từ miếu tổ 2 ấp Me đến nhà ông Lê Xuân Hoa; mặt tiền đường từ lộ Thân Đức đến hết nhà ông Lê Quang Toàn vào chùa Phước Hải vòng xuyên ra lộ Thân Đức giáp đất ông Lê Văn Bình.

+ Vị trí 4: các khu vực còn lại.

Điều 29. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại – dịch vụ tại các khu công nghiệp

- Khu công nghiệp Tân Hương: 936.000 đồng/m².

Mục 8

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN CHỢ GẠO

Điều 30. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	130.000	65.000	60.000
2	105.000	50.000	45.000
3	80.000	40.000	40.000
4	65.000	35.000	30.000
5	55.000		

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	140.000	75.000	70.000
2	115.000	60.000	55.000
3	90.000	50.000	50.000
4	75.000	45.000	40.000
5	65.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đã được trải nhựa, đan; đất trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; đường phố loại I, II, III, IV tại thị trấn.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh, các tuyến đường phố còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Trung Hòa, Phú Kiết, Hòa Tịnh, Song Bình, Long Bình Điền, Tân Thuận Bình, Đăng Hưng Phước, Tân Bình Thạnh, Thanh Bình, Lương Hòa Lạc, Mỹ Tịnh An, Bình Phan, Bình Phục Nhất, Quơn Long.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã An Thạnh Thủy, Xuân Đông, Bình Ninh, Hòa Định.

Các khu vực 2 và 3 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đất nuôi trồng thủy sản có mức giá tính theo mức giá của các vị trí đất nông nghiệp trồng cây hàng năm liền kề tương ứng.

Điều 31. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Ngã Năm Long Bình Điền	1.800.000
		Cầu Bình Phan	Cầu Bình Thọ Đông	1.900.000
		Cầu Bình Thọ Đông	Ranh huyện Gò Công Tây	1.500.000
2	Đường 3/2 (QL 50)	Ngã Năm Long Bình Điền	Cầu Chợ Gạo (cũ)	1.900.000
3	Đường 30/4 (QL 50)	Từ cầu Chợ Gạo (cũ)	Cầu Bình Phan	1.900.000
4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Tuyến tránh QL 50)	Ngã Năm Long Bình Điền	Cầu Bình Phan (mới)	1.900.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879, (trừ chợ Lương Hòa Lạc, Phú Kiết)	Ranh Mỹ Tho – Chợ Gạo	Đình Lương Phú A	750.000
		Đình Lương Phú A	Đường Chùa Triều Long	1.100.000
		Đường Chùa Triều Long	Cầu Bến Tranh	1.600.000
		Cầu Bến Tranh	Ranh phía Bắc Chùa Ông	1.600.000
		Ranh phía Bắc Chùa Ông	Ranh Phú Kiết – Lương Hòa Lạc	700.000
		Phú Kiết	Trung Hòa	650.000
2	Đường tỉnh 879B	Đoạn thuộc xã Tân Bình Thạnh		600.000
		Khu vực ranh Mỹ Tho phạm vi 200 m		1.000.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình)		700.000
3	Đường tỉnh 879C, (trừ chợ Đăng Hưng Phước)	Quốc lộ 50	Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	1.200.000
		Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	Trường THCS Đăng Hưng Phước	750.000
		Trường THCS Đăng Hưng Phước	Nhà bia xã Đăng Hưng Phước	850.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Đăng Hưng Phước)		750.000
4	Đường tỉnh 879D (Cần Đức - Chợ Gạo)	Tân Thuận Bình - Quơn Long		750.000
5	Đường tỉnh 878B, (trừ chợ Tịnh Hà, An Khương)	Đầu Lộ Hòa Tịnh (giáp ranh huyện Châu Thành)	Ngã ba Tân Bình Thạnh	750.000
6	Đường tỉnh 877, (trừ chợ Bình Ninh)	Quốc lộ 50	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	1.200.000
		Nghĩa trang An Thạnh Thủy	Nghĩa trang Bình Ninh	750.000
		Nghĩa trang Bình Ninh	Giáp Đường huyện 12	550.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh)		450.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện, chợ, khu dân cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 30 (Đường Trung Thạnh)	Đầu Đường tỉnh 879	Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	450.000
		Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	Giáp Đường tỉnh 879B	400.000
2	Đường huyện 29 (đường Thanh Hòa), (trừ chợ Trung Hòa)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 878B vào Đường huyện 29		600.000
		Đoạn còn lại		400.000
3	Đường huyện 28 (Đường huyện 31)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và 879B		550.000
		Đoạn còn lại		450.000
4	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879 và 879B		450.000
		Đoạn còn lại		400.000
5	Đường huyện 27 (Đường số 6)	Trong phạm vi 500 m so với Đường tỉnh 879C và 879B		600.000
		Đoạn còn lại		550.000
6	Đường huyện 27B (Đường số 7)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường Huyện 27B		900.000
		Khu vực chợ Điền Mỹ trong phạm vi 100 m (trên tuyến Đường huyện 27B)		550.000
		Đoạn còn lại (trừ khu vực chợ Điền Mỹ) từ mét 150 đến giáp Đường huyện 27 (Đường số 6)		400.000
7	Đường huyện 26 (Đường 26/3), (trừ chợ Tân Thuận Bình)	Đầu Đường tỉnh 879C	Khu di tích Ốc Eo	650.000
		Đoạn còn lại thuộc xã Tân Thuận Bình và Quơn Long		400.000
8	Đường huyện 26B (Đường Cả Quới)	Phạm vi 150 m từ Đường tỉnh 879C vào Đường huyện 26B		600.000
		Từ mét 150	Giáp TP. Mỹ Tho	400.000
9	Đường huyện 25 (Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo), (trừ chợ Quơn Long)	Tân Thuận Bình	Quơn Long	580.000

10	Đường huyện 25B (Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo)	Ranh thị trấn - Bình Phan	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	400.000
11	Đường huyện 25C (Đường Ốc Eo)	Tuyến tránh QL 50	Cầu Sập	600.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình)		500.000
12	Đường huyện 24 (Đường Hòa Định - Xuân Đông)	Đầu Đường huyện 23	Đường vào UBND xã Xuân Đông	450.000
		UBND xã Xuân Đông	Đường vào Bến phà Xuân Đông	400.000
13	Đường huyện 24B (Đường Lộ Xoài)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường Lộ Xoài		1.400.000
		Từ mét 150	Cầu đúc trước UBND xã Song Bình	600.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Song Bình)		360.000
14	Đường huyện 24C (Đường Lộ 24 cũ)	Quốc lộ 50	Ranh thị trấn - Long Bình Điền	600.000
15	Đường huyện 23 (Đường Hòa Định)	Ranh thị trấn Chợ Gạo	Đập nước Hòa Định	900.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Hòa Định)		680.000
16	Đường huyện 23B (Đường Hòa Định - Bình Ninh)	Phạm vi 150 m về 3 hướng		700.000
		Từ mét 150 xã Hòa Định	Cầu Hòa Thành	550.000
		Cầu Hòa Thành	Giáp Đường tỉnh 877	400.000
17	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Đường 30/4	Ranh thị trấn - Bình Phan	800.000
		Đoạn còn lại (Bình Phan)		600.000
18	Đường huyện 21 (Đường huyện Bình Phục Nhứt)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường huyện 21		1.200.000
		Từ mét 150	Cầu Tư Trinh	600.000
		Cầu Tư Trinh	Bến phà Bình Phục Nhứt	800.000
19	Đường huyện 12A	Giao Đường tỉnh 877	Cầu Thạnh Nhứt	550.000
20	Đường Lộ Vàm	Giao Quốc lộ 50	Bến đò Lộ Vàm	800.000
21	Đường Lộ Đình	Đoạn xã Thanh Bình		450.000

22	Khu dân cư Long Thạnh Hưng	Đường nội bộ		1.650.000
23	Chợ Tịnh Hà	Trong phạm vi 300 m về bốn hướng		1.300.000
24	Chợ An Khương	Trong khu vực chợ và cặp đường 878B về 2 hướng 300 m		1.300.000
25	Chợ Lương Hòa Lạc	Các vị trí đất tiếp giáp đường thuộc khu vực chợ:		
		- Từ cầu Bến Tranh cặp đường tỉnh 879 về hướng TP. Mỹ Tho		1.800.000
		- Từ cầu Bến Tranh cặp đường tỉnh 879 về hướng xã Phú Kiết		1.800.000
		- Từ cầu Bến Tranh cặp đường bờ kênh Bảo Định về hướng TP. Mỹ Tho		900.000
26	Chợ Quơn Long	Giao đường Lộ Me	Đường nhựa trung tâm xã	1.600.000
27	Chợ Bình Ninh	Cầu Bình Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh	900.000
28	Chợ Long Bình Điền	Dãy phố chợ		1.800.000
29	Chợ Thanh Bình	Dãy phố chợ và khoảng cách 300m về 4 hướng đường nhựa tỉnh, huyện quản lý		1.800.000
30	Chợ Bình Phục Nhứt	Dãy phố chợ		2.000.000
31	Chợ Phú Kiết	Dãy phố chợ và khoảng cách 300m về 2 hướng đường tỉnh 879		900.000
32	Chợ Song Bình	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ Song Bình		2.000.000
33	Chợ An Thạnh Thủy	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ An Thạnh Thủy		1.900.000
34	Chợ Đăng Hưng Phước	Từ Trường THCS Đăng Hưng Phước đến Nhà bia xã Đăng Hưng Phước		1.800.000
35	Chợ Trung Hòa	Khu vực chợ 200 m về 3 hướng		600.000
36	Chợ Tân Thuận Bình	Khu vực chợ 200 m về 3 hướng (Tân Thuận Bình – Quơn Long – Long An)		650.000

d) Đất ở tại các khu vực giao lộ và gần Ủy ban nhân dân xã

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực	Mức giá
1	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp Quốc lộ 50 trong phạm vi 100 m tính từ Quốc lộ 50	600.000
2	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường tỉnh trong phạm vi 100 m tính từ đường tỉnh	400.000
3	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường huyện quản lý trong phạm vi 100 m tính từ đường huyện	300.000
4	Đất ở vị trí mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh các hướng trong phạm vi 500 m (xã Tân Bình Thạnh)	800.000
5	Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý từ Nghĩa trang Bình Ninh đến Bến phà Bình Ninh	550.000
6	Đường Bình Thủy (từ Quốc lộ 50 đến Đường tỉnh 877)	550.000

2. Giá đất ở nông thôn còn lại của các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá	
	KV1	KV2
1	220.000	210.000
2	160.000	150.000
3	120.000	110.000
4	100.000	90.000

Khu vực 1: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã Trung Hòa, Phú Kiết, Hòa Tịnh, Song Bình, Long Bình Điền, Tân Thuận Bình, Đăng Hưng Phước, Tân Bình Thạnh, Thanh Bình, Lương Hòa Lạc, Mỹ Tịnh An, Bình Phan, Bình Phục Nhất, Quơn Long.

Khu vực 2: Đất ở nông thôn còn lại tại các xã An Thạnh Thủy, Xuân Đông, Bình Ninh, Hòa Định.

Đất ở nông thôn còn lại tại các xã phân theo 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt

được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường dê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 32. Giá đất ở đô thị

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I			
1	Đường Vương Đình Thống (đường Bắc Chợ Gạo)	Toàn tuyến		3.800.000
2	Đường Nguyễn Thành Long (đường Nam Chợ Gạo)	Toàn tuyến		3.800.000
3	Đường Trần Văn Ứng	Dãy phố khu vực Bến xe		2.700.000
		Từ Bến xe	Kênh Ngang	2.500.000
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II			
4	Đường Tô Văn Rót (đường khu phố 3)	Bến xe	Kênh Chợ Gạo	2.600.000
5	Đường Nguyễn Minh Giác	Toàn tuyến		2.000.000
		Đoạn nối dài		500.000
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III			
6	Đường Nghĩa Hưng (đường khu phố 4)	Toàn tuyến		1.900.000
7	Đường Trương Thành Công (đường khu phố 5)	Toàn tuyến		1.900.000
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV			
8	Đường các khu hành chính huyện			800.000
9	Đường Dương Khuy (Đường Ô2 Khu 2)	Ranh xã Long Bình Điền (Đường huyện 24C)	Cầu kênh Ngang	800.000

		Cầu kênh Ngang	Tuyến tránh Quốc lộ 50	1.200.000
10	Đường Hồ Tấn Minh	Kênh Chợ Gạo	Ngã ba nhà thờ Tin Lành	900.000
11	Đường Dương Văn Khoa (Đường Kênh Ngang)	Giao đường Dương Khuy (Đường huyện 25C)	Kênh Chợ Gạo	900.000
12	Đường Lê Thị Lệ Chi	Đường 30/4 (QL 50)	Ranh Hòa Định	800.000
		Đường 30/4 (QL 50)	Giao đường Nguyễn Đắc Thắng	400.000
V	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ CÒN LẠI			
13	Đường Lê Thị Ngọc Tuyền	Toàn tuyến		360.000
14	Đường Nguyễn Đắc Thắng	Toàn tuyến		360.000
15	Đường Phan Tấn Nhã	Toàn tuyến		360.000
16	Đường Nguyễn Minh Đạo	Toàn tuyến		360.000
17	Đường Võ Văn Lý	Toàn tuyến		360.000
18	Đường Trần Ngọc Ký	Toàn tuyến		360.000
19	Đường Trần Văn Hiền	Toàn tuyến		360.000
20	Đường Nguyễn Văn Thương	Toàn tuyến		360.000

2. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Chợ Gạo

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Đất ở tại mặt tiền các tuyến đường tiếp giáp đường 30/4 và đường 3/2 trong phạm vi 100m; đất ở tại mặt tiền đường Tây Bắc cặp kênh Chợ Gạo, Đường huyện 25B Đông Nam kênh Chợ Gạo (thuộc phạm vi thị trấn Chợ Gạo).	900.000
2	Đất ở còn lại trong phạm vi thị trấn xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông cụ thể theo các vị trí sau:	

STT	Vị trí	Mức giá
	- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đi trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.	340.000
	- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đi trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.	260.000
	- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đi đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đi đất có nền rộng từ 2 m trở lên.	200.000
	- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.	160.000

Mục 9

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

Điều 33. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	125.000	60.000
2	100.000	45.000
3	80.000	35.000
4	65.000	30.000
5	55.000	

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	135.000	70.000
2	110.000	55.000
3	90.000	45.000
4	75.000	40.000
5	65.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện trải nhựa, đtan, đất trong phạm vi thị trấn Vĩnh Bình. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; mặt tiền đường phố tại thị trấn.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đtan.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đtan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đtan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	60.000
2	50.000
3	30.000

- Vị trí 1: Đất ngoài đê, giáp sông Cửa Tiểu, Sông Tra.

- Vị trí 2: Đất liền kề vị trí 1; đất trong đê; đất cấp theo các tuyến kênh, rạch từ cấp huyện quản lý trở lên (từ kênh cấp 2 trở lên).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Điều 34. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh xã Bình Phục Nhất	Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	1.500.000
		Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	Hết ranh phía Đông trường Tiểu học Đồng Thạnh	1.600.000
		Ranh phía Đông trường Tiểu học Đồng Thạnh	Hết ranh phía Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông	1.400.000
		Ranh phía Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông	Phía Tây cây xăng Thành Công	1.700.000
		Phía Tây cây xăng Thành Công	Ranh thị xã Gò Công	1.750.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 872	Ranh (phía Đông) hộ bà Đặng Thị Rết	Đường vào bãi rác thị trấn	250.000
		Đường vào bãi rác thị trấn	Cổng Ba Lùn	650.000
		Cổng Ba Lùn	Ranh (phía Bắc) hộ ông Huỳnh Phước Long	450.000
		Ranh (Phía Bắc) hộ ông Huỳnh Phước Long	Ranh (phía Nam) Trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	550.000
		Ranh (phía Nam) trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	Ngã ba giao với Đường tỉnh 877	450.000
2	Đường tỉnh 873	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Ranh (phía Nam) cây xăng Thành Công	360.000
		Ranh (phía Nam) cây xăng Thành Công	Giao lộ Đường tỉnh 873 - Đường huyện 13 và đoạn 140m Đường huyện 08 giáp ranh TXGC.	450.000
3	Đường tỉnh 877	Giáp ranh phường 5, thị xã Gò Công	Đê Tây	550.000
		Đê Tây	Ranh (phía Đông) hộ ông Võ Văn Bê	420.000
		Ranh (phía Đông) hộ Võ Văn Bê	Đường đê Sáu Thoàn	550.000
		Đường đê Sáu Thoàn	Ngã ba đường nối vào cầu Long Bình	800.000
		Ngã ba đường nối vào cầu Long Bình	Cổng Năm Đực	550.000
		Cổng Năm Đực	Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	420.000
		Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	Cổng chùa Cả Chốt	450.000
		Cổng chùa Cả Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	380.000
4	Đường tỉnh 879 D	Giáp ranh huyện Châu Thành, tỉnh Long An	Giáp ranh huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	650.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
1	Đường huyện 11	Giao lộ Đường tỉnh 877	Giao lộ Đường huyện 16	320.000
		Giao lộ Đường huyện 16 với Đường huyện 11	Hết tuyến	270.000
2	Đường huyện 12	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 12	Kênh Ba Cự	360.000
		Kênh Ba Cự	Ranh (phía Bắc) hộ ông Lê Hữu Tài	330.000
		Ranh (phía Bắc) ông Lê Hữu Tài	Cầu Thanh Nhựt	360.000
3	Đường huyện 12B	Giao lộ Đường huyện 12 với Đường huyện 12B	Cổng Năm Khánh	330.000
		Cổng Năm Khánh	Giao lộ Đường huyện 12B với đường Nguyễn Hữu Trí	520.000
4	Đường huyện 13	Giao lộ Đường huyện 18 với Đường huyện 13	Ranh (phía Đông) nhà ông Hà Văn Sinh	460.000
		Ranh (phía Đông) nhà ông Hà Văn Sinh	Hết tuyến	320.000
5	Đường huyện 13B (Đường trung tâm xã Bình Phú)	Giao lộ Đường huyện 13 và Đường huyện 13B	Ranh (phía Bắc) hộ ông Nguyễn Đạt Chàng	280.000
6	Đường huyện 15	Giáp ranh xã Long Hòa, thị xã Gò Công	Ranh thị trấn Vĩnh Bình Với xã Thạnh Trị	450.000
		Ranh thị trấn Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biếu	500.000
		Đường vào trường Đảng	Ranh xã Vĩnh Hựu với TT Vĩnh Bình	450.000
		Ranh xã Vĩnh Hựu với TT Vĩnh Bình	Giao lộ Đường huyện 15 với Đường tỉnh 877	320.000
7	Đường huyện 15B (Đường Vàm Giồng)	Giao lộ Đường huyện 15B với Đường tỉnh 877	Bến đò Vàm Giồng	320.000
8	Đường huyện 15C (Đường Ao Dương)	Giao lộ Đường huyện 15C với Đường tỉnh 872	Giao lộ Đường huyện 15C với Đường huyện 15 (ngã ba Ao Dương)	300.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
9	Đường huyện 16	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16	Cầu Xóm Lá	320.000
		Cầu Xóm Lá chạy dài đường vòng	Ngã ba đường nối vào cầu Long Bình	800.000
10	Đường huyện 16B (Đường trung tâm xã Yên Luông)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16B	Giao lộ Đường huyện 16B với đường Phú Quới	250.000
11	Đường huyện 16C (Đường xã Long Vĩnh)	Giao lộ Đường tỉnh 872 với Đường huyện 16C	Giao lộ Đường huyện 16 với Đường huyện 16C	280.000
12	Đường huyện 17	Giao lộ Đường tỉnh 877 và Đường huyện 17	Cầu Kênh Thủy lợi	320.000
		Cầu Kênh Thủy lợi	Bến phà Tân Long (phía huyện Gò Công Tây)	450.000
13	Đường huyện 18	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 18	Kênh Tham Thu	650.000
		Kênh Tham Thu	Ranh (phía Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuấn	450.000
		Ranh (phía Bắc) điểm vật liệu xây dựng Tuấn	Ranh (phía Bắc) nhà ông Sáu Hạnh	350.000
		Ranh (phía Bắc) nhà ông Sáu Hạnh	Ranh (phía Nam) điểm vật tư nông nghiệp Tư Hoàng	450.000
		Ranh (phía Nam) điểm vật tư nông nghiệp Tư Hoàng	Bến đò Đồng Sơn	850.000
14	Đường huyện 19	Giao lộ Đường tỉnh 877 với Đường huyện 19	Cầu Việt Hùng (TX Gò Công và huyện GCD)	250.000
15	Đường huyện 20 (đường xã Bình Nhì)	Giao với Đường huyện 18	Giáp ranh huyện Chợ Gạo (xã Bình Phục Nhứt)	320.000
16	Đường huyện 21 (đường Bình Phục Nhứt)	Giao với QL 50	Hết đoạn trong địa phận xã Thạnh Nhứt-GCT	250.000

2. Đất ở tại các khu vực chợ nông thôn

a) Đất ở nội ô khu vực chợ Đồng Sơn:

- Các tuyến đường nội ô: Tiếp giáp giao lộ đường nội ô với Đường huyện 18 đến hết tuyến: 1.400.000 đồng/m².

- Đoạn đường từ (ranh hướng Bắc) nhà ông Lâm Hiền đến (ranh hướng nam) nhà ông Lâm Kim Hùng: 900.000 đồng/m².

b) Đất ở nội ô khu vực chợ Long Bình: 900.000 đồng/m².

3. Đất ở nông thôn tại các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	210.000
2	150.000
3	110.000
4	90.000

Đất ở nông thôn tại các xã phân theo các vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 35. Giá đất ở đô thị

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Vĩnh Bình

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Văn Côn	Giao lộ Quốc lộ 50	Ranh (phía đông) hộ bà Đặng Thị Rết (Biển báo ATGT)	2.700.000
2	Phan Bội Châu	Trộn đường		3.500.000
3	Phan Chu Trinh	Trộn đường		3.500.000
4	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Văn Côn	Cô Giang	3.200.000
		Cô Giang	Cổng Ba Ri	1.750.000

		Cổng Ba Ri	Đầu lộ Trường Đảng	1.100.000
		Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trung Trực	1.750.000
5	Đặng Khánh Tĩnh	Đầu cầu Vĩnh Bình	Lý Thành Bô	2.700.000
		Lý Thành Bô	Hết đường	1.500.000
		Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biều	1.300.000
6	Võ Tánh (ấp Hạ)	Đầu cầu Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biều	1.100.000
7	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		1.700.000
8	Cô Giang	Trộn đường		1.700.000
9	Phan Thanh Giản	Trộn đường		1.700.000
10	Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.700.000
11	Trương Công Định	Trộn đường		1.700.000
12	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.700.000
13	Phạm Đăng Hưng	Công an huyện	Nguyễn Hữu Trí	1.700.000
14	Nguyễn Hữu Trí	Trộn đường		1.000.000
15	Nguyễn Thìn	Trộn đường		800.000
16	Lý Thành Bô	Trộn đường		1.700.000
17	Đặng Giao (Đường Trại giam)	Trộn đường		900.000
18	Sư Thiện Chiếu (Đường Đình)	Trộn đường		800.000
19	Đặng Vương Tá (Dọc sông Vàm Giồng)	Trộn đường		700.000
20	Nguyễn Thị Bờ (Đường Công Điền)	Trộn đường		700.000
21	Nguyễn Thị Bảy (Đường QLTT)	Trộn đường		900.000

2. Mức giá đất ở tối thiểu trong đô thị

Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất 200.000 đồng/m² tại thị trấn Vĩnh Bình.

3. Đất ở tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Vĩnh Bình

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất ở tại vị trí mặt tiền đường Trường Đảng (đoạn từ Đường huyện 15 đến Trường THCS Vĩnh Bình 2); mặt tiền đường ấp Hạ “hướng Bắc sông Vàm Giồng” (đoạn từ cầu Sáu Biều đến giáp ranh xã Thạnh Trị); trong phạm vi 30 m từ mốc lộ giới.	350.000
2	Đất ở còn lại trong phạm vi thị trấn xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông cụ thể theo các vị trí sau:	
	- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.	220.000
	- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.	160.000
	- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.	120.000
	- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.	100.000

Mục 10

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG

Điều 36. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	125.000	60.000
2	100.000	45.000
3	80.000	35.000
4	65.000	30.000
5	55.000	

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	135.000	70.000
2	110.000	55.000
3	90.000	45.000
4	75.000	40.000
5	55.000	

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến, đường tỉnh, đường huyện đã được trải nhựa, đan; đất trong phạm vi thị trấn Tân Hòa và Vàm Láng. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường phố tại thị trấn.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm và các tuyến đường còn lại trong phạm vi thị trấn.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không thuộc khu vực 1.

Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

3. Đất làm muối: 20.000 đồng/m².

4. Đất trồng rừng: 20.000 đồng/m².

5. Đất nuôi trồng thủy sản

a) Khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản

- 03 xã Phước Trung, Tăng Hòa và Tân Thành: 30.000 đồng/m².

- Các xã còn lại: 35.000 đồng/m².

b) Các khu vực còn lại

Đất nuôi trồng thủy sản (đất ao cá riêng lẻ) đối với các vị trí còn lại ngoài khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện có mức giá tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng tại vị trí đó.

6. Đất bãi bồi ven sông, ven biển (từ mép ra 100m): 20.000 đồng/m².

Riêng đoạn từ Đài Quan sát đến Cổng Đền đỏ: 25.000 đồng/m².

7. Đất bãi bồi ven biển (từ 100 trở ra biển): 15.000 đồng/m².

Điều 37. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	800.000
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1.100.000
		Ranh Nghĩa trang Tân Tây	Đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông. (đường cũ)	1.800.000

		Cách 200 mét đường vào bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông	Ngã tư giao Đường huyện 02	750.000
		Riêng đoạn từ đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông về hướng Kiểng Phước 200m (đường cũ)		850.000
		Ngã tư giao Đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	850.000
		Chùa Xóm Lưới	Ranh UBND Vàm Láng (kênh 7 Láo)	750.000
	Khu vực chợ Kiểng Phước	Giao Đường tỉnh 871	Đường vào chợ và 02 dãy phố cấp chợ	850.000
2	Đường tỉnh 862	Ngã ba giao đường Việt Hùng (ranh thị xã)	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	800.000
		Bia chiến tích Xóm Gò	Đường vào ấp Giồng Lanh	600.000
		Đường vào ấp Giồng Lanh	Ngã ba Kênh Giữa (ngã ba Đường tỉnh 871 và đường huyện 07)	700.000
		Hai dãy phố cấp chợ Tân Thành		650.000
		Ngã ba kênh Giữa	Đồn Biên phòng 582	600.000
		Đồn Biên phòng 582	Ranh UBND xã Tân Thành	750.000
		UBND xã Tân Thành	Ngã ba biên Tân Thành	1.100.000
3	Đường tỉnh 873B	Đường vào 02 dãy phố cấp chợ Tân Tây		2.100.000
		Đoạn từ ngã ba Tân Tây (giao với Đường tỉnh 871)	Ngã ba giáp Đường huyện 01	2.800.000
		Ngã ba giáp Đường huyện 01	Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	1.500.000
		Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	1.100.000
		Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	Cầu Ông Non	600.000
4	Đê biển, đê sông	Cổng Vàm Kênh	Hết tuyến	200.000
		Cổng Vàm Kênh	Đài quan sát	260.000
		Đê sông	Hết tuyến	200.000
	Riêng các đoạn	Từ ngã ba biển	Nhà ông Huỳnh Văn Vinh	700.000

		Nhà ông Huỳnh Văn Vinh	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	600.000
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường TH ấp Đèn Đỏ	360.000
		Trường TH ấp Đèn Đỏ	Cổng Rạch Gốc (Đèn Đỏ)	420.000
5	Đường huyện 01	Ngã ba giao ĐT.873B (đi cầu Giáo Hộ)	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây 2	1.500.000
		Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2	Đầu cầu chợ Tân Phước	1.100.000
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		600.000
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		600.000
6	Đường huyện 02	Ngã ba giao đường Võ Duy Linh - 16/2	Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	360.000
		Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	Kênh Trần Văn Đồng	440.000
		Kênh Trần Văn Đồng	Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	360.000
		Ngã tư Kiểng Phước về 02 hướng cách 200m		440.000
		Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	Cầu Xóm Gồng 7	280.000
		Cầu Xóm Gồng 7	Cầu Hội Đồng Quyền	320.000
		Cầu Hội Đồng Quyền	Ngã tư Rạch Già	440.000
7	Đường huyện 03	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bình	360.000
		Kênh Trần Văn Bình	Kênh Gò Me 1	440.000
		Kênh Gò Me 1	UBND xã Tân Điền	360.000
8	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - 30/4 (trại cưa)	Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung 2)	440.000
		Đường vào ấp Tân Xuân	Bến đò	360.000
9	Đường huyện 05	Giáp Đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghi	700.000
		Cầu Bình Nghi	Hết tuyến	440.000
10	Đường huyện 06	Ngã ba giao Đường huyện 01	Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận cũ (giao Đường huyện 02)	440.000
11	Đường huyện 07	Giao Đường tỉnh 862	Đê biển	280.000
		Giao Đường tỉnh 862	Cầu Tam Bạng	280.000
		Cầu Tam Bạng	Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước	280.000

		Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước	Đê Kiểng Phước	230.000
12	Đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Giao Đường tỉnh 873B	Cầu Giồng Tháp	1.400.000
13	Đường liên huyện (Việt Hùng cũ, ranh thị xã), Bình Nghi	Đường tỉnh 862	Cổng Sáu Tiệp	440.000
		Cổng Sáu Tiệp	Cầu Kênh liên huyện	280.000
14	Đường Thanh Nhung	Giao đường Nguyễn Trãi	Hết ranh Trạm y tế xã Phước Trung	340.000
		Hết ranh Trạm y tế xã Phước Trung	Cầu Thanh Nhung	230.000

2. Đất ở nông thôn tại các xã

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	210.000
2	150.000
3	110.000
4	90.000

Đất ở nông thôn tại các xã phân theo các vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên.
- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Điều 38. Giá đất ở đô thị

1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Tân Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1			
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa)	Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	2.200.000
2	Đường 30/4	Giao Đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	2.500.000
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2			
1	Đường tỉnh 862	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	Ngã ba giao Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa)	1.500.000
		Ngã tư giao đường 16/2	Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2	
2	Đường 30/4	Ranh Huyện ủy	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	
3	Đường Trương Định	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Văn Côn	
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	Sông thị trấn Tân Hòa (sông Long Ưng)	1.500.000
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3			
1	Đường Nguyễn Trãi	Đường nội bộ công viên Tân Hòa (Thanh Nhung nổi dài)	Đường vào ấp Dương Quới	1.250.000
		Đường vào ấp Dương Quới	Cổng Long Ưng	800.000
2	Đường Võ Duy Linh	Giao Đường tỉnh 862	Cầu Cháy	1.400.000

3	Đường tỉnh 862	Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2	Đường vào ấp Trại Ngang	1.250.000
4	Đường phía sau khối vận	Giao đường 30/4	Giao đường Trương Định	1.100.000
5	Đường 16/2	Giao Đường tỉnh 862	Cầu 16/2	1.200.000
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4			
1	Đường tỉnh 862	Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	800.000
2	Đường 30/4	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn – đường 30/4	Ngã ba giao Thủ Khoa Huân (trại cura)	700.000
3	Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		800.000
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	900.000
5	Đường 16/2	Cầu 16/2	Giao đường Võ Duy Linh	800.000
6	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao đường Nguyễn Trãi	Sông Tân Hòa	800.000
V	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5			
1	Đường Thủ Khoa Huân	Giao đường 30/4 (trại cura)	Cổng Long Ưông	450.000
2	Đường Võ Duy Linh	Cầu Cháy	Giao đường 16/2	650.000
3	Đường vào Sân vận động	Hết tuyến		450.000

2. Giá đất ở tại các vị trí còn lại trong thị trấn Tân Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Đất ở hai bên dãy phố chợ Tân Hòa	900.000
2	Các vị trí còn lại của khu phố	220.000
3	Các vị trí các ấp của thị trấn Tân Hòa giáp ranh các xã	140.000

3. Giá đất ở tại khu vực thị trấn Vàm Láng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Ranh thị trấn	Đường vào Khu TĐC 3,3ha	1.000.000
		Đường vào Khu TĐC 3,3ha	Ranh trụ sở UBND thị trấn	1.900.000
		Ranh trụ sở UBND thị trấn	Bưu điện thị trấn Vàm Láng	2.900.000
		Bưu điện thị trấn Vàm Láng	Cảng cá Vàm Láng	3.600.000
2	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng			1.100.000
3	Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Cống số 1			
	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVĐ Vàm Láng	1.450.000
	Đoạn 2	Đường vào SVĐ Vàm Láng	Đường vào Hải đội 2	1.100.000
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Cống số 1	750.000
4	Đường Đê (đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến Cống sông Cần Lộc)			1.100.000
5	Đường Đê cũ (đoạn từ cống sông Cần Lộc đến ngã ba đường Chùa)			500.000
6	Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 - đến hẻm 6)			650.000
7	Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2)			550.000
8	Các vị trí còn lại			180.000

4. Mức giá tối thiểu trong đô thị (thị trấn Tân Hoà và thị trấn Vàm Láng)

Mức giá đất ở đô thị tối thiểu không thấp hơn mức giá thấp nhất tại thị trấn, cụ thể là:

- Tại thị trấn Tân Hoà đối với các vị trí đất thuộc các khu phố không thấp hơn 220.000 đồng/m², đối với các vị trí đất thuộc các ấp giáp ranh các xã không thấp hơn 140.000 đồng/m².

- Tại thị trấn Vàm Láng không thấp hơn 180.000 đồng/m².

Điều 39. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại – dịch vụ

Tại cụm công nghiệp Soài Rạp: 815.000 đồng/m².

Mục 11

MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TẠI HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

Điều 40. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	90.000	50.000
2	70.000	40.000
3	65.000	30.000
4		25.000

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	100.000	60.000
2	80.000	50.000
3	75.000	40.000
4		35.000

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến đường tỉnh, huyện và xã Phú Thạnh. Khu vực 1 chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh 877B.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 84B, 84E, 85, 85E; đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện; đường vào Trung tâm hành chính huyện.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến đường huyện 84F, các tuyến đường huyện trải nhựa còn lại.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1. Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên; đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê; đất cấp kênh, rạch.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Ghi chú:

- Đường huyện đã trải nhựa, đan, hay trải đá cấp phối là đường đã được đầu tư phân biệt với đường huyện chưa được đầu tư, mà chỉ gắn tên.

- Vị trí đất cấp đường huyện chưa được đầu tư thì xét theo các tiêu chí kỹ thuật hạ tầng giao thông tương đương với cấp xã.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	80.000
2	65.000
3	40.000
4	30.000
5	25.000
6	20.000

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện (ĐH.84B; ĐH.84E; ĐH.85; ĐH.85E).

- Vị trí 3: Đất cấp sông Cửa Tiểu ở 02 xã Phú Thạnh và Tân Phú.

- Vị trí 4: Đất trong dự án 773 ở xã Phú Đông; đất cấp sông Cửa Đại xã Phú Đông.

- Vị trí 5: Đất trong dự án 230 ha của xã Phú Đông; đất cấp sông Cửa Trung; đất cấp sông cửa Đại xã Tân Thạnh.

- Vị trí 6: Đất thuộc xã Phú Tân (trừ đất tại vị trí mặt tiền Đường tỉnh 877B).

Riêng đất nuôi trồng thủy sản (đất ao cá riêng lẻ) đối với các vị trí còn lại trên địa bàn huyện (trừ xã Phú Tân) có mức giá tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng tại vị trí đó.

4. Đất bãi bồi ven sông: 20.000 đồng/m²

5. Đất bãi bồi ven biển: 15.000 đồng/m²

6. Đất trồng rừng: 20.000 đồng/m²

Điều 41. Giá đất ở nông thôn

1. Đất ở tại các vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính

a) Đất ở tại vị trí mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Thạnh	- Đầu đường kênh đê bao Bãi Bùn (tim đê)	- Kênh Ba Góc	900.000
		- Đê bao Bãi Bùn (tim đê)	- Cầu Tư Xuân	700.000
		- Kênh Ba Góc	- Cầu Kênh Nhiễm	420.000
		- Cầu Cả Thu	- Đường Bà Lắm	450.000
		- Huyện đội	- Cầu Cả thu	380.000
		- Cầu Tư Xuân	- Huyện đội	380.000
2	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú	- Đường Bà Lắm	- Cầu Bà Lắm	380.000
		- Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn	- Đường vào Miếu áp Tân Ninh	420.000
		- Ranh đất phía Tây nhà ông Lê Văn Tuấn	- Đường thầy Thương	380.000
		- Ranh đất phía Tây Trường TH áp Tân Thạnh	- Đường Ba Tính	280.000
		- Ranh đất phía Tây trường TH áp Tân Thạnh	- Ranh đất phía Đông nhà ông Nguyễn Thế Soạn	250.000
		- Đường Ba Tính	- Ranh đất phía Tây nhà ông Lê Văn Tuấn	250.000
3	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	- Đường thầy Thương	- Cầu Kênh Nhiễm	250.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		250.000
		- Ngã ba giao đường ra Bến Lữ	- Ngã ba giao Đường huyện 15B	700.000
		- Ngã ba giao Đường huyện 15B	- Đường đan vào nhà Năm Vân	500.000
		- Ngã ba giao đường ra Bến Lữ	- Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền	380.000
		- Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền	- Cầu Rạch Cầu	260.000
4	Đường tỉnh 877B thuộc	- Đường đan vào nhà Năm Vân	- Giao Đường ra Bến phà Bình Ninh	650.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		650.000
4	Đường tỉnh 877B thuộc	- Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	- Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông	650.000
				650.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	phạm vi xã Phú Đông	- Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông - Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông	- Cạnh phía Tây cây xăng Tân Thạnh - Cạnh phía Đông nhà hộ ông Huỳnh Văn Quí	550.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		380.000
5	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân	- Cầu Bà Từ	- Hết ranh đất cây xăng Hồng Nhung	420.000
		- Ranh đất phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Hiệp	- Cạnh phía đông nhà nuôi yến của ông Nguyễn Văn Sơn	300.000
		- Ranh đất cây xăng Hồng Nhung	- Ranh đất phía Tây bà Nguyễn Thị Hiệp	270.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại Đường tỉnh 877B		250.000

b) Đất ở tại vị trí mặt tiền đường huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
6	Đất mặt tiền đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Phú Đông (đường số 5)	700.000
7	- Đất ở mặt tiền ĐH.84E (ĐH.17 cũ)	750.000
8	- Đất ở mặt tiền ĐH.84 (từ bên phà Bình Ninh đến ĐT 877B) - Đất ở mặt tiền ĐH.85 (ĐH.07 cũ) - Đất ở mặt tiền ĐH.84B (ĐH.15B cũ) - Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thới) - Đất ở mặt tiền ĐH.85E (đường Lý Quàn 2) - Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn	250.000
9	- Đất ở mặt tiền ĐH.84C (đường ra bến đò Rạch Vách)	230.000
10	- Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Phú)	230.000
11	- Đất ở mặt tiền ĐH.83C đoạn đã đầu tư (đường trung tâm xã Tân Thạnh thuộc xã Tân Thạnh) - Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thạnh) - Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Thạnh)	200.000
12	- Đất ở mặt tiền ĐH.85D (đường Pháo Đài)	190.000
13	- Đất mặt tiền đường huyện 83 (đoạn từ ĐH 84E đến ĐH 85)	210.000

2. Đất ở nông thôn tại các xã

a) Xã Phú Thạnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất ở mặt tiền đường Cả Thu 2 (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Đặng Văn Danh); đường Kênh Nhiễm 1; đường Bà Lắm (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến đê bao Phú Thạnh - Phú Đông); đường Chùa đường Bãi Bùn (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất hộ ông Phạm Công Lai); đất ở mặt tiền đường huyện 83B (đê bao Phú Thạnh - Phú Đông đoạn ấp Bãi Bùn); đường Đình Tân Phú (đoạn từ đường huyện 84E đến cầu Đình); đường Bảy Lẻ	140.000
2	Đất ở mặt tiền đường ra bến đò ông Phạm Văn Dũng; đường bà Chính Cường (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Bà Ngô Thị Xiếu); đường Cả Thu 1 - Giồng Keo (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Ông Lê Văn Liêm); đường Giồng Keo 1 (đoạn từ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất Ông Võ Văn Lân); đường Giồng Keo 2 (đoạn từ đường tỉnh 877B đến cầu Hai Tòng); đường Tán Dù; đường huyện 83B (đê bao Phú Thạnh - Phú Đông đoạn còn lại); đường Tám Huệ; đường Kênh Nhiễm 3; đường vào trung tâm hành chính huyện; đê Kênh Nhiễm	120.000

b) Xã Tân Phú

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất ở mặt tiền đường Tân Thành - Tân An (đoạn từ Rạch Cầu đến kênh Nhiễm)	140.000
2	Đất ở mặt tiền đường Bến phà Tân Xuân; đường Năm Tùng; đường vào Miếu Tân Ninh; đường thầy Thương; đường Ninh - Thành; đường vào Miếu Tân Thạnh; đường Cầu Tre; đường Hai Mảo; đường Tân An; đường Ninh - Thạnh; đường Xuân An 2; đường đê Tân Xuân - Tân Thạnh; đường ra đê Tân Thạnh	120.000

c) Xã Tân Thới

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất ở mặt tiền đường ra Trường học Tân Quý; đường vào Nhà thờ Rạch Cầu (đoạn từ giao lộ đường tỉnh 877B đến hết ranh đất nhà Tám Tài); đường liên ấp Tân Lợi - Tân Quý (đoạn từ giao lộ đường tỉnh 877B đến Bến đò Chùa); đường ranh ấp Tân Phú - Tân Quý; đường ranh ấp Tân Hương - Tân Bình; đường ra Bến đò Cồn Tàu; Đường Cả Chốt (đoạn từ đường tỉnh 877B đến ranh đất nhà Tám Tài); đường ranh Tân Hưng - Tân Hiệp; đường ranh Tân Lợi - Tân Bình	140.000

d) Xã Phú Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất ở mặt tiền đường đân Ba Kinh; đường đân Năm Thơm; đường đân Ba Chánh; đường đân Ba Hùng; đường đân Chín Mảo; đường Bờ Sỏi (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến cổng Tư Dẫn)	140.000
2	Đất ở mặt tiền đường đân Ba Đám; đường đân Năm Ước; đường đân Bà Tiên 2; đường Rạch Đôi; thuộc đoạn còn lại của đường Bờ Sỏi; đường đân Năm Non; đường đân Năm Khôi; đường tổ 2 ấp Gánh (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến cầu kênh Giữa); đường huyện 83 (đê cặp sông cửa Tiểu); đường huyện 83B (đê cặp sông cửa Trung); đường huyện 85C (đê ấp Gánh đoạn đã có đường); đê bao Phú Thạnh – Phú Đông (đoạn còn lại)	120.000

đ) Xã Phú Tân

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất ở mặt tiền Lộ 30/4; đường Kinh tế mới; đường Cồn Cống	140.000
2	Đất ở mặt tiền đường cầu Đôi; đường Bến đò Phú Hữu; đường Lũy Pháo Đài	120.000

e) Xã Tân Thạnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất ở mặt tiền Đường huyện 83C đoạn chưa đầu tư (đường trung tâm xã Tân Thạnh)	140.000

3. Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại

Các vị trí và mức giá xác định theo bảng giá quy định chung cho toàn huyện.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	140.000
2	120.000
3	100.000
4	80.000

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên, do nhà nước, tổ chức và nhân dân đầu tư.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên; đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH